

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Bộ đơn giá bồi thường thiệt hại thực tế về nhà, nhà ở, công trình xây dựng gắn liền với đất khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Hòa Bình

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 02 năm 2025;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 19 tháng 02 năm 2025;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 18 tháng 01 năm 2024; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 ngày 29 tháng 6 năm 2024;

Căn cứ Nghị định số 78/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi nhà nước thu hồi đất;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Xây dựng;

Ủy ban nhân dân ban hành Quyết định ban hành Bộ đơn giá bồi thường thiệt hại thực tế về nhà, nhà ở, công trình xây dựng gắn liền với đất khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Hòa Bình.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Quyết định này quy định chi tiết khoản 4 Điều 102 Luật Đất đai.

2. Đối tượng áp dụng

a) Cơ quan nhà nước thực hiện quyền hạn và trách nhiệm đại diện chủ sở hữu toàn dân về đất đai, thực hiện nhiệm vụ thống nhất quản lý nhà nước về đất đai và công chức làm công tác địa chính ở cấp xã; đơn vị, tổ chức thực hiện nhiệm vụ bồi thường, hỗ trợ, tái định cư;

b) Người có đất thu hồi và chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất thu hồi; các đối tượng khác có liên quan đến việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất.

Điều 2. Ban hành Bộ đơn giá dùng để làm căn cứ tính bồi thường thiệt hại thực tế về nhà, nhà ở, công trình xây dựng gắn liền với đất khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Hòa Bình (có các phụ lục kèm theo), gồm:

1. Thuyết minh áp dụng tại Phụ lục số I.
2. Đơn giá xây dựng của một số dạng nhà ở, công trình để làm căn cứ tính bồi thường về nhà ở, công trình gắn liền với đất khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Hòa Bình tại Phụ lục số II.
3. Đơn giá cho một số công tác xây dựng và lắp đặt để làm căn cứ tính bồi thường về nhà ở, công trình gắn liền với đất khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Hòa Bình tại Phụ lục số III.

Điều 3. Tổ chức thực hiện

1. Đối với nhà, nhà ở, công trình (có các kết cấu không phổ thông, không thông dụng) không có khả năng áp dụng đơn giá hoặc kết cấu chưa có đơn giá trong Quyết định này thì đơn vị, tổ chức thực hiện nhiệm vụ bồi thường, hỗ trợ, tái định cư lập biên bản; lập hoặc thuê đơn vị tư vấn đủ năng lực lập hồ sơ hiện trạng, dự toán của nhà, nhà ở, công trình giải tỏa gửi cơ quan chuyên môn về xây dựng trực thuộc Ủy ban nhân dân cấp có thẩm quyền thu hồi đất thẩm định; sau khi có ý kiến thẩm định của cơ quan chuyên môn về xây dựng thì đơn vị, tổ chức thực hiện nhiệm vụ bồi thường, hỗ trợ, tái định cư hoàn thiện phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư gửi cơ quan chuyên môn về quản lý đất đai (thuộc cấp có thẩm quyền phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư) trình cấp có thẩm quyền phê duyệt. Trường hợp cơ quan chuyên môn về xây dựng không đủ điều kiện thực hiện công tác thẩm định thì có trách nhiệm xác lập nhiệm vụ, dự toán chi phí thẩm tra thiết kế, dự toán và báo cáo Chủ tịch Ủy ban nhân dân cùng cấp giao đơn vị, tổ chức thực hiện nhiệm vụ bồi thường, hỗ trợ, tái định cư lựa chọn tổ chức, cá nhân có đủ điều kiện năng lực phù hợp ký kết hợp đồng thực hiện công tác thẩm tra thiết kế, dự toán phục vụ công tác thẩm định.

2. Trong quá trình tổ chức thực hiện nếu có khó khăn, vướng mắc kịp thời phản ánh về Ủy ban nhân dân tỉnh thông qua Sở chuyên ngành về Xây dựng để xem xét giải quyết. Sở chuyên ngành về Xây dựng chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị liên quan đôn đốc, kiểm tra, hướng dẫn giải quyết các khó khăn, vướng mắc trong quá trình tổ chức thực hiện, đề xuất phương án giải quyết đối với các nội dung thuộc thẩm quyền, trách nhiệm của Ủy ban nhân dân tỉnh; báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định về chủ trương điều chỉnh đơn giá khi có sự thay đổi về quy định, chính sách pháp luật và khi có biến động các yếu tố cấu thành chi phí đơn giá được ban hành.

Điều 4. Điều khoản thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 27 tháng 6 năm 2025 và thay thế Quyết định số 68/2024/QĐ-UBND ngày 26 tháng 12 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hòa Bình về ban hành Bộ đơn giá bồi thường thiệt hại thực tế

về nhà, nhà ở, công trình xây dựng gắn liền với đất khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Hòa Bình.

2. Các dự án, hạng mục đã phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư nhưng chưa thực hiện chi trả hoặc đang thực hiện chi trả bồi thường, hỗ trợ, tái định cư theo phương án đã được phê duyệt trước ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành thì thực hiện theo phương án đã được phê duyệt, không áp dụng theo Quyết định này.

3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc các Sở, Thủ trưởng các Ban, ngành, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Nông nghiệp và Môi trường;
- Cục Kiểm tra văn bản và Quản lý xử lý vi phạm hành chính (Bộ Tư pháp);
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Đảng ủy UBND tỉnh;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- UB MTTQVN tỉnh Hòa Bình;
- Các Ban của HĐND tỉnh;
- Các Sở, Ban, ngành, đoàn thể tỉnh;
- Các Đại biểu HĐND tỉnh;
- HĐND, UBND các xã, phường;
- Các Phó CVP UBND tỉnh;
- Trung tâm Tin học và Công báo, Văn phòng UBND tỉnh;
- Lưu: VT, KTN (PMD).

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Quách Tất Liêm

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HOÀ BÌNH

**BỘ ĐƠN GIÁ BỒI THƯỜNG THIẾT HẠI THỰC TẾ VỀ
NHÀ, NHÀ Ở, CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG GẮN LIỀN
VỚI ĐẤT KHI NHÀ NƯỚC THU HỒI ĐẤT
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH HOÀ BÌNH**

*(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày 17 tháng 6 năm 2025
của Ủy ban nhân dân tỉnh Hoà Bình)*

Năm 2025

Phụ lục số I
THUYẾT MINH ÁP DỤNG

(Ban hành kèm theo Quyết định số: /2025/QĐ-UBND ngày 17 tháng 6 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hòa Bình)

1. Cơ sở tính toán và phương pháp xác định đơn giá

a) Cơ sở tính toán

- Luật Xây dựng ngày 18 tháng 6 năm 2014; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng ngày 17 tháng 6 năm 2020;

- Luật Kiến trúc số 40//2019/QH14 ngày 13 tháng 6 năm 2019;

- Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09 tháng 2 năm 2021 của Chính phủ về Quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

- Các Thông tư của Bộ trưởng Bộ Xây dựng: Số 11/2021/TT-BXD ngày 31 năm 8 năm 2021 về hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng; số 14/2023/TT-BXD ngày 29 tháng 12 năm 2023 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

- Các Thông tư của Bộ trưởng Bộ Xây dựng: Số 12/2021/TT-BXD ngày 31 năm 8 năm 2021 về việc ban hành định mức xây dựng; số 09/2024/TT-BXD ngày 30 tháng 8 năm 2024 về sửa đổi, bổ sung một số định mức xây dựng ban hành tại Thông tư số 12/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng;

- Thông tư số 13/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn phương pháp xác định các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật và đo bóc khối lượng công trình;

- Thông tư số 01/2025/TT-BXD ngày 22/01/2025 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng ban hành Thông tư sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 13/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn phương pháp xác định các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật và đo bóc khối lượng công trình, Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng đã được sửa đổi, bổ sung một số điều tại Thông tư số 14/2023/TT-BXD ngày 29 tháng 12 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng;

- Các Công bố giá vật liệu xây dựng của Sở Xây dựng tỉnh Hòa Bình và của các địa phương lân cận ứng với thời điểm quý I/2025;

- Giá nhiên liệu theo Thông cáo báo chí của Tập đoàn xăng dầu Việt Nam Petrolimex tại thời điểm giữa quý I/2025;

- Một số văn bản pháp lý có liên quan.

b) Phương pháp xác định đơn giá

- Đơn giá tại Phụ lục số II, Phụ lục số III được xác định trên cơ sở 1 (một) đơn vị khối lượng công việc; bao gồm Đơn giá xây dựng của một số dạng nhà ở, công trình và đơn giá cho một số công tác xây dựng, lắp đặt thiết bị để làm căn cứ tính bồi thường về nhà, nhà ở, công trình xây dựng gắn liền với đất khi nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Hòa Bình.

- Giá vật liệu, giá nhân công, giá máy thi công làm đầu vào tính toán đơn giá được tính bình quân đến chân công trình theo giá của 10 trung tâm khu vực thuộc địa bàn tỉnh Hòa Bình (các trung tâm huyện, thành phố của tỉnh Hòa Bình trước khi sáp nhập).

- Đơn giá được tính toán dựa trên các bản vẽ thiết kế và các công tác xây dựng phổ biến trên địa bàn tỉnh Hòa Bình. Đơn giá nhà trong Bộ đơn giá này chưa bao gồm: Giá trị phần ốp gạch trong và ngoài nhà (phòng bếp, phòng ăn,...); trần các loại; ốp gỗ; lát sàn gỗ; khuôn cửa đi, khuôn cửa sổ bằng gỗ; tủ bếp các loại,... Khi thực hiện áp giá bồi thường được tính thêm bằng cách lấy khối lượng thực tế nhân (x) với đơn giá tương ứng trong bộ đơn giá này hoặc giá cả thị trường (báo giá của nhà sản xuất, cung cấp hoặc hóa đơn giá trị gia tăng) tại thời điểm áp giá, không phải giảm trừ phần diện tích sơn tường (nếu có).

- Về chiều cao nhà, công trình (m):

+ Đối với nhà mái lợp thì độ cao nhà là khoảng cách được tính từ mặt nền nhà đến trần nhà hoặc phía dưới thanh quá giang của vì kèo;

+ Chiều cao các tường của nhà mái lợp là khoảng cách được tính từ mặt nền đến mặt trên của 2 tường dọc nhà (không tính theo chiều cao thu hồi của tường nhà). Trường hợp chiều cao tường trong một căn nhà không đều nhau thì tính chiều cao trung bình;

+ Đối với nhà mái bằng thì độ cao tầng là khoảng cách giữa 2 sàn nhà được tính từ mặt sàn tầng dưới tới mặt trên của sàn tầng kế tiếp;

+ Chiều cao tầng 1 của nhà mái bằng là khoảng cách được tính từ mặt nền tầng 1 đến mặt trên của sàn tầng kế tiếp;

+ Chiều cao tường của một tầng nhà mái bằng là khoảng cách được tính từ mặt nền đến mặt dưới của dầm sàn tầng kế tiếp, hoặc từ mặt trên của sàn tầng dưới tới mặt dưới dầm sàn tầng kế tiếp;

+ Chiều cao tầng của nhà là khoảng cách giữa hai mặt sàn xây dựng của tầng đó;

+ Chiều cao của “tường rào, tường xây” là khoảng cách từ mặt đất tự nhiên đến đỉnh cọc, trụ tường rào hoặc đỉnh của hoa sắt (đối với tường rào không có cọc, trụ).

- Về chiều dài (m): Đối với dạng công trình “giếng nước” là chiều sâu khoan giếng tính từ mặt đất tự nhiên đến đáy giếng.

- Khối tích của các dạng công trình (m^3): Là thể tích được tính bởi các mặt giới hạn phía bên trong của công trình đó.

- Diện tích xây dựng của nhà/công trình (m^2 xd): Là diện tích che phủ xác định dựa trên hình chiếu theo phương thẳng đứng của các kích thước phủ bì tòa nhà trên mặt đất khi đã hoàn thiện. Diện tích xây dựng không bao gồm:

+ Các kết cấu xây dựng hoặc các bộ phận của kết cấu không được vươn lên trên mặt đất; Các bộ phận phụ: thang bộ ngoài nhà, đường dốc ngoài nhà, bậc tam cấp, mái đua, các tấm chắn nắng ngang, mái treo, đèn đường,...;

+ Các diện tích chiếm chỗ của các thiết bị ngoài trời như điều hòa nhiệt độ, ống thông hơi,...

- Tổng diện tích sàn của nhà/công trình (m^2 sàn): Là tổng diện tích sàn của tất cả các tầng, bao gồm cả các tầng hầm, tầng nửa hầm, tầng lửng, tầng kỹ thuật, tầng áp mái và tầng tum trừ gác xép. diện tích sàn của một tầng là diện tích sàn xây dựng của tầng đó, gồm cả tường bao (hoặc phần tường chung thuộc về nhà) và diện tích mặt bằng của lôgia, ban công, cầu thang, giếng thang máy, hộp kỹ thuật, ống khói. Diện tích sàn xây dựng được tính theo các kích thước phủ bì của các bộ phận bao quanh sàn.

2. Áp dụng đơn giá

- Trường hợp tương đương về nhà ở, công trình, kết cấu và mức độ hoàn thiện thì áp dụng trực tiếp đơn giá bồi thường.

- Trường hợp nhà ở, công trình có kết cấu và hoàn thiện khác với các nhà ở, công trình tại Phụ lục số II thì những công việc đó được đối trừ khối lượng và đơn giá tại Phụ lục số III. Đối với những công tác xây dựng đơn lẻ thì áp dụng đơn giá tại Phụ lục số III để tính giá trị dự toán chi phí bồi thường.

- Việc áp dụng đơn giá có thuế giá trị gia tăng (GTGT) và không có thuế GTGT tại quyết định này được tổ chức thực hiện như sau:

+ Đơn giá làm cơ sở xác định giá trị bồi thường, hỗ trợ cho các cá nhân, hộ gia đình là đơn giá đã bao gồm thuế GTGT.

+ Đơn giá làm cơ sở xác định giá trị bồi thường, hỗ trợ cho các tổ chức, doanh nghiệp (căn cứ trên cơ sở hồ sơ xác nhận của cơ quan Thuế):

+ Trường hợp tài sản đã kê khai khấu trừ thuế GTGT đầu vào: Áp dụng đơn giá chưa bao gồm thuế GTGT.

+ Trường hợp tài sản không kê khai khấu trừ thuế GTGT đầu vào: Áp dụng đơn giá đã bao gồm thuế GTGT.

- Đối với các tài sản không thể áp dụng được đơn giá tại Phụ lục số II, Phụ lục số III thì xác định giá theo giá dự toán thực tế tại thời điểm bồi thường tính theo đơn giá xây dựng công trình đã được Ủy ban nhân dân tỉnh

công bố, giá vật liệu xây dựng trong hệ thống giá tính công bố (trường hợp không có trong hệ thống giá tính công bố thì căn cứ vào báo giá nhà sản xuất, thông tin giá nhà cung cấp, giá thực tế trên thị trường tại địa bàn để áp dụng); Dự toán chi phí đối với tài sản của hộ gia đình, cá nhân chỉ tính đến chi phí trực tiếp và thuế GTGT; tài sản của cơ quan, tổ chức lập theo quy định hiện hành của Nhà nước.

3. Lập Phương án bồi thường

- Giá trị bồi thường thiệt hại về nhà, nhà ở, công trình xây dựng trong Phương án bồi thường được xác định như sau:

$$G_{BT} = G_{XM} \cdot CSG_{TT} / CSG_{I.2025} + G_{bs}$$

Trong đó:

+ G_{BT} = Giá trị bồi thường.

+ G_{XM} = Giá trị xây dựng của nhà, nhà ở, công trình xây dựng bị thiệt hại được xác định theo khối lượng kiểm đếm; các đơn giá ban hành theo quyết định này và các quy định hiện hành của Nhà nước.

+ CSG_{TT} = Chỉ số giá xây dựng tại thời điểm tính toán phương án bồi thường, hỗ trợ của khu vực lập phương án.

+ $CSG_{I.2025}$ = Chỉ số giá xây dựng tại thời điểm quý I năm 2025 của khu vực lập phương án.

+ G_{bs} = Giá trị xây dựng của nhà, nhà ở, công trình xây dựng bị thiệt hại được xác định theo khối lượng kiểm đếm; các đơn giá chưa có theo quyết định này được lập bổ sung theo các quy định hiện hành của Nhà nước.

- Đối với các tài sản không thể áp dụng được đơn giá tại Phụ lục II, Phụ lục III thì xác định giá theo giá dự toán thực tế tại thời điểm bồi thường tính theo Đơn giá xây dựng công trình đã được UBND tỉnh công bố, giá vật liệu xây dựng do Sở Xây dựng công bố (trường hợp không có trong hệ thống giá tính công bố thì căn cứ vào báo giá nhà sản xuất, thông tin giá nhà cung cấp, giá thực tế trên thị trường tại địa bàn để áp dụng); Dự toán chi phí đối với tài sản của hộ gia đình, cá nhân chỉ tính đến chi phí trực tiếp và thuế giá trị gia tăng; tài sản của cơ quan, tổ chức lập theo quy định hiện hành của Nhà nước.

Phụ lục số II**ĐƠN GIÁ XÂY DỰNG CỦA MỘT SỐ DẠNG NHÀ Ở, CÔNG TRÌNH ĐỂ LÀM CĂN CỨ TÍNH BỒI THƯỜNG VỀ NHÀ Ở, CÔNG TRÌNH GẮN LIỀN VỚI ĐẤT KHI NHÀ NƯỚC THU HỒI ĐẤT TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH HÒA BÌNH**

(Ban hành kèm theo Quyết định số: /2025/QĐ-UBND ngày 17 tháng 6 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hòa Bình)

TT	NỘI DUNG	Đơn vị tính	Đơn giá
I	NHÀ XÂY		
1	Nhà 1 tầng tường chịu lực 110 mm		
1.1	Nhà 01 tầng, tường chịu lực 110 mm, bở trụ, tường lãn sơn, cửa gỗ N3 (chưa có khuôn cửa), nền lát gạch liên doanh 300x300, mái lợp fibrôximăng, có điện		
	Có khu vệ sinh khép kín	đồng/m ² xd	4.486.764
	Không có khu vệ sinh khép kín	đồng/m ² xd	4.047.876
1.2	Nhà 01 tầng, tường chịu lực 110 mm, bở trụ, tường lãn sơn, cửa gỗ N3 (chưa có khuôn cửa), nền lát gạch liên doanh 300x300, mái lợp tôn, có điện		
	Có khu vệ sinh khép kín	đồng/m ² xd	4.663.302
	Không có khu vệ sinh khép kín	đồng/m ² xd	4.174.725
1.3	Nhà 01 tầng, tường chịu lực 110 mm, bở trụ, tường lãn sơn, cửa gỗ N3 (chưa có khuôn cửa), nền lát gạch liên doanh 300x300, mái BTCT, có điện		
	Có khu vệ sinh khép kín	đồng/m ² xd	4.736.567
	Không có khu vệ sinh khép kín	đồng/m ² xd	4.311.139
1.4	Nhà 01 tầng, tường chịu lực 110 mm, bở trụ, tường lãn sơn, cửa gỗ N3 (chưa có khuôn cửa), nền lát gạch liên doanh 300x300, mái ngói, có điện		
	Có khu vệ sinh khép kín	đồng/m ² xd	5.018.693
	Không có khu vệ sinh khép kín	đồng/m ² xd	4.595.823
1.5	Nhà 01 tầng, tường chịu lực 110 mm, bở trụ, tường lãn sơn, cửa gỗ N3 (chưa có khuôn cửa), nền lát gạch liên doanh 300x300, mái lợp fibrôximăng, hiên BTCT, có điện		
	Có khu vệ sinh khép kín	đồng/m ² xd	4.882.906
	Không có khu vệ sinh khép kín	đồng/m ² xd	4.428.838
1.6	Nhà 01 tầng, tường chịu lực 110 mm, bở trụ, tường lãn sơn, cửa gỗ N3 (chưa có khuôn cửa), nền lát gạch liên doanh 300x300, mái lợp tôn, hiên BTCT, có điện		
	Có khu vệ sinh khép kín	đồng/m ² xd	4.931.416
	Không có khu vệ sinh khép kín	đồng/m ² xd	4.497.857

TT	NỘI DUNG	Đơn vị tính	Đơn giá
1.7	Nhà 01 tầng, tường chịu lực 110 mm, bở trụ, tường lãn sơn, cửa gỗ N3 (chưa có khuôn cửa), nền lát gạch liên doanh 300x300, mái lợp ngói, hiên BTCT, có điện		
	Có khu vệ sinh khép kín	đồng/m ² xd	5.222.661
	Không có khu vệ sinh khép kín	đồng/m ² xd	4.780.736
1.8	Nhà 01 tầng, tường chịu lực 110 mm, bở trụ, tường lãn sơn, cửa gỗ N3 (chưa có khuôn cửa), nền lát gạch liên doanh 300x300, mái BTCT, lớp chống nóng lợp tôn cán sóng, có điện		
	Có khu vệ sinh khép kín	đồng/m ² xd	5.132.911
	Không có khu vệ sinh khép kín	đồng/m ² xd	4.767.298
1.9	Nhà 01 tầng, tường chịu lực 110 mm, bở trụ, tường lãn sơn, cửa gỗ N3 (chưa có khuôn cửa), nền lát gạch liên doanh 300x300, mái BTCT, lớp chống nóng lợp ngói, có điện		
	Có khu vệ sinh khép kín	đồng/m ² xd	5.631.944
	Không có khu vệ sinh khép kín	đồng/m ² xd	5.219.731
2	Nhà 1 tầng tường chịu lực 150 mm		
2.1	Nhà 01 tầng, tường chịu lực 150 mm, bở trụ, tường lãn sơn, cửa gỗ N3 (chưa có khuôn cửa), nền lát gạch liên doanh 300x300, mái lợp fibrôximăng, có điện		
	Có khu vệ sinh khép kín	đồng/m ² xd	4.267.110
	Không có khu vệ sinh khép kín	đồng/m ² xd	3.908.654
2.2	Nhà 01 tầng, tường chịu lực 150 mm, bở trụ, tường lãn sơn, cửa gỗ N3 (chưa có khuôn cửa), nền lát gạch liên doanh 300x300, mái lợp tôn cán sóng, có điện		
	Có khu vệ sinh khép kín	đồng/m ² xd	4.388.788
	Không có khu vệ sinh khép kín	đồng/m ² xd	4.027.702
2.3	Nhà 01 tầng, tường chịu lực 150 mm, bở trụ, tường lãn sơn, cửa gỗ N3 (chưa có khuôn cửa), nền lát gạch liên doanh 300x300, mái lợp ngói, có điện		
	Có khu vệ sinh khép kín	đồng/m ² xd	4.894.659
	Không có khu vệ sinh khép kín, điện, nước đồng bộ	đồng/m ² xd	4.491.172
2.4	Nhà 01 tầng, tường chịu lực 150 mm, bở trụ, tường lãn sơn, cửa gỗ N3 (chưa có khuôn cửa), nền lát gạch liên doanh 300x300, mái BTCT, có điện		
	Có khu vệ sinh khép kín	đồng/m ² xd	4.639.115
	Không có khu vệ sinh khép kín	đồng/m ² xd	4.208.245
2.5	Nhà 01 tầng, tường chịu lực 150 mm, bở trụ, tường lãn sơn, cửa gỗ N3 (chưa có khuôn cửa), nền lát gạch liên doanh 300x300, mái BTCT, lớp chống nóng lợp tôn cán sóng, có điện		
	Có khu vệ sinh khép kín	đồng/m ² xd	4.986.324
	Không có khu vệ sinh khép kín	đồng/m ² xd	4.615.121

TT	NỘI DUNG	Đơn vị tính	Đơn giá
2.6	Nhà 01 tầng, tường chịu lực 150 mm, bổ trụ, tường lãn sơn, cửa gỗ N3 (chưa có khuôn cửa), nền lát gạch liên doanh 300x300, mái BTCT, lớp chống nóng lợp ngói, có điện		
	Có khu vệ sinh khép kín	đồng/m ² xd	5.417.891
	Không có khu vệ sinh khép kín	đồng/m ² xd	4.950.725
3	Nhà 1 tầng tường chịu lực 220 mm		
3.1	Nhà 01 tầng, tường chịu lực 220 mm, tường lãn sơn, cửa gỗ N3 (chưa có khuôn cửa), nền lát gạch liên doanh 300x300, mái lợp fibrôximăng, có điện		
	Có khu vệ sinh khép kín	đồng/m ² xd	4.765.066
	Không có khu vệ sinh khép kín	đồng/m ² xd	4.370.468
3.2	Nhà 01 tầng, tường chịu lực 220 mm, tường lãn sơn, cửa gỗ N3 (chưa có khuôn cửa), nền lát gạch liên doanh 300x300, mái lợp tôn cán sóng, có điện		
	Có khu vệ sinh khép kín	đồng/m ² xd	4.880.691
	Không có khu vệ sinh khép kín	đồng/m ² xd	4.486.742
3.3	Nhà 01 tầng, tường chịu lực 220 mm, tường lãn sơn, cửa gỗ N3 (chưa có khuôn cửa), nền lát gạch liên doanh 300x300, mái lợp ngói, có điện		
	Có khu vệ sinh khép kín	đồng/m ² xd	5.339.412
	Không có khu vệ sinh khép kín	đồng/m ² xd	4.893.177
3.4	Nhà 01 tầng, tường chịu lực 220 mm, tường lãn sơn, cửa gỗ N3 (chưa có khuôn cửa), nền lát gạch liên doanh 300x300, mái lợp fibrôximăng, hiên BTCT, có điện		
	Có khu vệ sinh khép kín	đồng/m ² xd	5.135.886
	Không có khu vệ sinh khép kín	đồng/m ² xd	4.769.546
3.5	Nhà 01 tầng, tường chịu lực 220 mm, tường lãn sơn, cửa gỗ N3 (chưa có khuôn cửa), nền lát gạch liên doanh 300x300, mái lợp tôn cán sóng, hiên BTCT, có điện		
	Có khu vệ sinh khép kín	đồng/m ² xd	5.224.489
	Không có khu vệ sinh khép kín	đồng/m ² xd	4.858.138
3.6	Nhà 01 tầng, tường chịu lực 220 mm, tường lãn sơn, cửa gỗ N3 (chưa có khuôn cửa), nền lát gạch liên doanh 300x300, mái lợp ngói, hiên BTCT, có điện		
	Có khu vệ sinh khép kín	đồng/m ² xd	5.635.508
	Không có khu vệ sinh khép kín	đồng/m ² xd	5.269.156
3.7	Nhà 01 tầng, tường chịu lực 220 mm, tường lãn sơn, cửa gỗ N3 (chưa có khuôn cửa), nền lát gạch liên doanh 300x300, mái BTCT, có điện		
	Có khu vệ sinh khép kín	đồng/m ² xd	5.284.332
	Không có khu vệ sinh khép kín	đồng/m ² xd	4.875.176

TT	NỘI DUNG	Đơn vị tính	Đơn giá
3.8	Nhà 01 tầng, tường chịu lực 220 mm, tường lãn sơn, cửa gỗ N3 (chưa có khuôn cửa), nền lát gạch liên doanh 300x300, mái BTCT, lớp chống nóng lợp tôn cán sóng, có điện		
	Có khu vệ sinh khép kín	đồng/m ² xd	5.441.390
	Không có khu vệ sinh khép kín	đồng/m ² xd	5.054.987
3.9	Nhà 01 tầng, tường chịu lực 220 mm, tường lãn sơn, cửa gỗ N3 (chưa có khuôn cửa), nền lát gạch liên doanh 300x300, mái BTCT, lớp chống nóng lợp ngói, có điện		
	Có khu vệ sinh khép kín	đồng/m ² xd	5.902.257
	Không có khu vệ sinh khép kín	đồng/m ² xd	5.510.369
4	Nhà 1 tầng khung BTCT chịu lực, tường bao che 110 mm		
4.1	Nhà 01 tầng, khung BTCT chịu lực, tường bao che 110 mm, tường lãn sơn, cửa gỗ N3 (chưa có khuôn cửa), nền lát gạch liên doanh 300x300, mái lợp fibrôximăng, có điện		
	Có khu vệ sinh khép kín	đồng/m ² xd	4.598.423
	Không có khu vệ sinh khép kín	đồng/m ² xd	4.187.718
4.2	Nhà 01 tầng, khung BTCT chịu lực, tường bao che 110 mm, tường lãn sơn, cửa gỗ N3 (chưa có khuôn cửa), nền lát gạch liên doanh 300x300, mái lợp tôn cán sóng, có điện		
	Có khu vệ sinh khép kín	đồng/m ² xd	4.716.356
	Không có khu vệ sinh khép kín	đồng/m ² xd	4.305.651
4.3	Nhà 01 tầng, khung BTCT chịu lực, tường bao che 110 mm, tường lãn sơn, cửa gỗ N3 (chưa có khuôn cửa), nền lát gạch liên doanh 300x300, mái lợp ngói, có điện		
	Có khu vệ sinh khép kín	đồng/m ² xd	5.014.765
	Không có khu vệ sinh khép kín	đồng/m ² xd	4.772.170
4.4	Nhà 01 tầng, khung BTCT chịu lực, tường bao che 110 mm, tường lãn sơn, cửa gỗ N3 (chưa có khuôn cửa), nền lát gạch liên doanh 300x300, mái BTCT, có điện		
	Có khu vệ sinh khép kín	đồng/m ² xd	4.845.106
	Không có khu vệ sinh khép kín	đồng/m ² xd	4.481.404
4.5	Nhà 01 tầng, khung BTCT chịu lực, tường bao che 110 mm, tường lãn sơn, cửa gỗ N3 (chưa có khuôn cửa), nền lát gạch liên doanh 300x300, mái BTCT, lớp chống nóng lợp fibrôximăng, có điện		
	Có khu vệ sinh khép kín	đồng/m ² xd	5.201.537
	Không có khu vệ sinh khép kín	đồng/m ² xd	4.769.888
4.6	Nhà 01 tầng, khung BTCT chịu lực, tường bao che 110 mm, tường lãn sơn, cửa gỗ N3 (chưa có khuôn cửa), nền lát gạch liên doanh 300x300, mái BTCT, lớp chống nóng lợp tôn cán sóng, có điện		
	Có khu vệ sinh khép kín	đồng/m ² xd	5.288.792
	Không có khu vệ sinh khép kín	đồng/m ² xd	4.887.821

TT	NỘI DUNG	Đơn vị tính	Đơn giá
4.7	Nhà 01 tầng, khung BTCT chịu lực, tường bao che 110 mm, tường lãn sơn, cửa gỗ N3 (chưa có khuôn cửa), nền lát gạch liên doanh 300x300, mái BTCT, lớp chống nóng lợp ngói, có điện		
	Có khu vệ sinh khép kín	đồng/m ² xd	5.753.411
	Không có khu vệ sinh khép kín	đồng/m ² xd	5.325.945
5	<i>Nhà 1 tầng khung BTCT chịu lực, tường bao che 220 mm</i>		
5.1	Nhà 01 tầng, khung BTCT chịu lực, tường bao che 220 mm, tường lãn sơn, cửa gỗ N3 (chưa có khuôn cửa), nền lát gạch liên doanh 300x300, mái lợp fibrôximăng, có điện		
	Có khu vệ sinh khép kín	đồng/m ² xd	4.843.726
	Không có khu vệ sinh khép kín	đồng/m ² xd	4.450.667
5.2	Nhà 01 tầng, khung BTCT chịu lực, tường bao che 220 mm, tường lãn sơn, cửa gỗ N3 (chưa có khuôn cửa), nền lát gạch liên doanh 300x300, mái lợp tôn, có điện		
	Có khu vệ sinh khép kín	đồng/m ² xd	4.958.336
	Không có khu vệ sinh khép kín	đồng/m ² xd	4.566.941
5.3	Nhà 01 tầng, khung BTCT chịu lực, tường bao che 220 mm, tường lãn sơn, cửa gỗ N3 (chưa có khuôn cửa), nền lát gạch liên doanh 300x300, mái lợp ngói, có điện		
	Có khu vệ sinh khép kín	đồng/m ² xd	5.416.042
	Không có khu vệ sinh khép kín	đồng/m ² xd	5.025.023
5.4	Nhà 01 tầng, khung BTCT chịu lực, tường bao che 220 mm, tường lãn sơn, cửa gỗ N3 (chưa có khuôn cửa), nền lát gạch liên doanh 300x300, mái BTCT, có điện		
	Có khu vệ sinh khép kín	đồng/m ² xd	5.124.259
	Không có khu vệ sinh khép kín	đồng/m ² xd	4.738.693
5.5	Nhà 01 tầng, khung BTCT chịu lực, tường bao che 220 mm, tường lãn sơn, cửa gỗ N3 (chưa có khuôn cửa), nền lát gạch liên doanh 300x300, mái BTCT, lớp chống nóng lợp fibrôximăng, có điện		
	Có khu vệ sinh khép kín	đồng/m ² xd	5.395.749
	Không có khu vệ sinh khép kín	đồng/m ² xd	5.013.040
5.6	Nhà 01 tầng, khung BTCT chịu lực, tường bao che 220 mm, tường lãn sơn, cửa gỗ N3 (chưa có khuôn cửa), nền lát gạch liên doanh 300x300, mái BTCT, lớp chống nóng lợp tôn cán sóng, có điện		
	Có khu vệ sinh khép kín	đồng/m ² xd	5.460.385
	Không có khu vệ sinh khép kín	đồng/m ² xd	5.128.403
5.7	Nhà 01 tầng, khung BTCT chịu lực, tường bao che 220 mm, tường lãn sơn, cửa gỗ N3 (chưa có khuôn cửa), nền lát gạch liên doanh 300x300, mái BTCT, lớp chống nóng lợp ngói, có điện		
	Có khu vệ sinh khép kín	đồng/m ² xd	5.921.221

TT	NỘI DUNG	Đơn vị tính	Đơn giá
	Không có khu vệ sinh khép kín	đồng/m ² xd	5.587.397
6	Nhà 1 tầng khung cột gỗ, tường xây 110 mm		
6.1	Nhà khung cột gỗ, tường xây 110 mm, tường lãn sơn, cửa gỗ N4, mái lợp fibrôximăng, nền lát gạch liên doanh 300x300, có điện	đồng/m ² xd	1.813.948
6.2	Nhà khung cột gỗ, tường xây 110 mm, tường lãn sơn, cửa gỗ N4, mái lợp tôn cán sóng, nền lát gạch liên doanh 300x300, có điện	đồng/m ² xd	1.927.239
6.3	Nhà khung cột gỗ, tường xây 110 mm, tường lãn sơn, cửa gỗ N4, mái lợp ngói, nền lát gạch liên doanh 300x300, có điện	đồng/m ² xd	1.995.854
7	Nhà 1 tầng khung cột gỗ, tường xây 150 mm		
7.1	Nhà khung cột gỗ, tường xây 150 mm, tường lãn sơn, cửa gỗ N4, mái lợp fibrôximăng, nền lát gạch liên doanh 300x300, có điện	đồng/m ² xd	1.723.374
7.2	Nhà khung cột gỗ, tường xây 150 mm, tường lãn sơn, cửa gỗ N4, mái lợp tôn cán sóng, nền lát gạch liên doanh 300x300, có điện	đồng/m ² xd	1.872.467
7.3	Nhà khung cột gỗ, tường xây 150 mm, tường lãn sơn, cửa gỗ N4, mái lợp ngói, nền lát gạch liên doanh 300x300, có điện	đồng/m ² xd	1.959.231
8	Nhà 2 tầng khung BTXM cốt thép (BTCT) chịu lực, tường bao che 110 mm		
8.1	Nhà 02 tầng, khung BTCT chịu lực, tường 110 mm, tường lãn sơn, cửa gỗ N3 (chưa có khuôn cửa), nền lát gạch liên doanh 300x300, mái lợp tôn cán sóng, có điện		
	Có khu vệ sinh khép kín	đồng/m ² sàn	5.186.147
	Không có khu vệ sinh khép kín	đồng/m ² sàn	4.752.291
8.2	Nhà 02 tầng, khung BTCT chịu lực, tường 110 mm, tường lãn sơn, cửa gỗ N3 (chưa có khuôn cửa), nền lát gạch liên doanh 300x300, mái lợp ngói, có điện		
	Có khu vệ sinh khép kín	đồng/m ² sàn	5.266.683
	Không có khu vệ sinh khép kín	đồng/m ² sàn	4.833.803
8.3	Nhà 02 tầng, khung BTCT chịu lực, tường 110 mm, tường lãn sơn, cửa gỗ N3 (chưa có khuôn cửa), nền lát gạch liên doanh 300x300, mái BTCT, có điện		
	Có khu vệ sinh khép kín	đồng/m ² sàn	5.497.111
	Không có khu vệ sinh khép kín	đồng/m ² sàn	5.063.694
8.4	Nhà 02 tầng, khung BTCT chịu lực, tường 110 mm, tường lãn sơn, cửa gỗ N3 (chưa có khuôn cửa), nền lát gạch liên doanh 300x300, sàn mái BTCT, lớp chống nóng lợp fibrôximăng, có điện		
	Có khu vệ sinh khép kín	đồng/m ² sàn	5.482.784
	Không có khu vệ sinh khép kín	đồng/m ² sàn	5.048.980

TT	NỘI DUNG	Đơn vị tính	Đơn giá
8.5	Nhà 02 tầng, khung BTCT chịu lực, tường 110 mm, tường lãn sơn, cửa gỗ N3 (chưa có khuôn cửa), nền lát gạch liên doanh 300x300, sàn mái BTCT, lớp chống nóng lợp tôn cán sóng, có điện		
	Có khu vệ sinh khép kín	đồng/m ² sàn	5.617.098
	Không có khu vệ sinh khép kín	đồng/m ² sàn	5.182.257
8.6	Nhà 02 tầng, khung BTCT chịu lực, tường 110 mm, tường lãn sơn, cửa gỗ N3 (chưa có khuôn cửa), nền lát gạch liên doanh 300x300, sàn mái BTCT, lớp chống nóng lợp ngói, có điện		
	Có khu vệ sinh khép kín	đồng/m ² sàn	5.604.417
	Không có khu vệ sinh khép kín	đồng/m ² sàn	5.170.626
8.7	Nhà 02 tầng, khung BTCT chịu lực, tường 110 mm, tường lãn sơn, cửa gỗ N3 (chưa có khuôn cửa), nền lát gạch liên doanh 300x300, mái BTCT, một phần tầng 2 làm tum bằng khung thép, mái tôn, có điện		
	Có khu vệ sinh khép kín	đồng/m ² sàn	4.935.839
	Không có khu vệ sinh khép kín	đồng/m ² sàn	4.554.695
9	Nhà 2 tầng khung BTCT chịu lực, tường bao che 150 mm		
9.1	Nhà 02 tầng, khung BTCT chịu lực, tường 150 mm, tường lãn sơn, cửa gỗ N3 (chưa có khuôn cửa), mái lợp tôn cán sóng, nền lát gạch liên doanh 300x300, có điện		
	Có khu vệ sinh khép kín	đồng/m ² sàn	5.081.630
	Không có khu vệ sinh khép kín	đồng/m ² sàn	4.647.903
9.2	Nhà 02 tầng, khung BTCT chịu lực, tường 150 mm, tường lãn sơn, cửa gỗ N3 (chưa có khuôn cửa), mái lợp ngói, nền lát gạch liên doanh 300x300, có điện		
	Có khu vệ sinh khép kín	đồng/m ² sàn	5.241.328
	Không có khu vệ sinh khép kín	đồng/m ² sàn	4.807.211
9.3	Nhà 02 tầng, khung BTCT chịu lực, tường 150 mm, tường lãn sơn, cửa gỗ N3 (chưa có khuôn cửa), mái BTCT, có điện		
	Có khu vệ sinh khép kín	đồng/m ² sàn	5.599.826
	Không có khu vệ sinh khép kín	đồng/m ² sàn	5.166.085
9.4	Nhà 02 tầng, khung BTCT chịu lực, tường 150 mm, tường lãn sơn, cửa gỗ N3 (chưa có khuôn cửa), sàn mái BTCT, lớp chống nóng lợp fibrôximăng, có điện		
	Có khu vệ sinh khép kín	đồng/m ² sàn	5.400.035
	Không có khu vệ sinh khép kín	đồng/m ² sàn	4.966.281
9.5	Nhà 02 tầng, khung BTCT chịu lực, tường 150 mm, tường lãn sơn, cửa gỗ N3 (chưa có khuôn cửa), sàn mái BTCT, lớp chống nóng lợp tôn cán sóng, nền lát gạch liên doanh 300x300, có điện		
	Có khu vệ sinh khép kín	đồng/m ² sàn	5.455.475

TT	NỘI DUNG	Đơn vị tính	Đơn giá
	Không có khu vệ sinh khép kín	đồng/m ² sàn	5.021.700
9.6	Nhà 02 tầng, khung BTCT chịu lực, tường 150 mm, tường lãn sơn, cửa gỗ N3 (chưa có khuôn cửa), sàn mái BTCT, lớp chống nóng lợp ngói, nền lát gạch liên doanh 300x300, có điện		
	Có khu vệ sinh khép kín	đồng/m ² sàn	5.678.803
	Không có khu vệ sinh khép kín	đồng/m ² sàn	5.245.067
9.7	Nhà 02 tầng, khung BTCT chịu lực, tường 150 mm, tường lãn sơn, cửa gỗ N3 (chưa có khuôn cửa), mái BTCT, một phần tầng 2 làm tum bằng khung thép, mái tôn, nền lát gạch liên doanh 300x300, có điện		
	Có khu vệ sinh khép kín	đồng/m ² sàn	4.807.357
	Không có khu vệ sinh khép kín	đồng/m ² sàn	4.426.198
10	Nhà 2 tầng khung BTCT và Tường chịu lực, tường bao che 220mm		
10.1	Nhà 02 tầng, khung BTCT chịu lực, tường 220 mm, tường lãn sơn, cửa gỗ N3 (chưa có khuôn cửa), mái lợp tôn cán sóng, nền lát gạch liên doanh 300x300, có điện		
	Có khu vệ sinh khép kín	đồng/m ² sàn	5.435.830
	Không có khu vệ sinh khép kín	đồng/m ² sàn	5.002.074
10.2	Nhà 02 tầng, khung BTCT chịu lực, tường 220 mm, tường lãn sơn, cửa gỗ N3 (chưa có khuôn cửa), mái lợp ngói, nền lát gạch liên doanh 300x300, có điện		
	Có khu vệ sinh khép kín	đồng/m ² sàn	5.562.558
	Không có khu vệ sinh khép kín	đồng/m ² sàn	5.128.775
10.3	Nhà 02 tầng, khung BTCT chịu lực, tường 220 mm, tường lãn sơn, cửa gỗ N3 (chưa có khuôn cửa), mái BTCT, điệnnền lát gạch liên doanh 300x300, có điện		
	Có khu vệ sinh khép kín	đồng/m ² sàn	5.685.379
	Không có khu vệ sinh khép kín	đồng/m ² sàn	5.251.596
10.4	Nhà 02 tầng, khung BTCT chịu lực, tường 220 mm, tường lãn sơn, cửa gỗ N3 (chưa có khuôn cửa), sàn mái BTCT, lớp chống nóng lợp fibrôximăng, nền lát gạch liên doanh 300x300, có điện		
	Có khu vệ sinh khép kín	đồng/m ² sàn	5.802.194
	Không có khu vệ sinh khép kín	đồng/m ² sàn	5.368.465
10.5	Nhà 02 tầng, khung BTCT chịu lực, tường 220 mm, tường lãn sơn, cửa gỗ N3 (chưa có khuôn cửa), sàn mái BTCT, lớp chống nóng lợp tôn cán sóng, nền lát gạch liên doanh 300x300 , có điện		
	Có khu vệ sinh khép kín	đồng/m ² sàn	5.812.135
	Không có khu vệ sinh khép kín	đồng/m ² sàn	5.378.331
10.6	Nhà 02 tầng, khung BTCT chịu lực, tường 220 mm, tường lãn sơn, cửa gỗ N3 (chưa có khuôn cửa), sàn mái BTCT, lớp chống nóng lợp ngói, nền lát gạch liên doanh 300x300, có điện		

TT	NỘI DUNG	Đơn vị tính	Đơn giá
	Có khu vệ sinh khép kín	đồng/m ² sàn	6.028.271
	Không có khu vệ sinh khép kín	đồng/m ² sàn	5.602.364
10.7	Nhà 02 tầng, khung BTCT chịu lực, tường 220 mm, tường lãn sơn, cửa gỗ N3 (chưa có khuôn cửa), mái BTCT, một phần tầng 2 làm tum bằng khung thép, mái tôn, nền lát gạch liên doanh 300x300, có điện		
	Có khu vệ sinh khép kín	đồng/m ² sàn	5.066.610
	Không có khu vệ sinh khép kín	đồng/m ² sàn	4.685.449
10.8	Nhà 02 tầng, tường chịu lực 220 mm, tường lãn sơn, cửa gỗ N3 (chưa có khuôn cửa), mái tôn, nền lát gạch liên doanh 300x300, có điện		
	Có khu vệ sinh khép kín	đồng/m ² sàn	5.033.794
	Không có khu vệ sinh khép kín	đồng/m ² sàn	4.600.044
10.9	Nhà 02 tầng, tường chịu lực 220 mm, tường lãn sơn, cửa gỗ N3 (chưa có khuôn cửa), mái lợp ngói, nền lát gạch liên doanh 300x300, có điện		
	Có khu vệ sinh khép kín	đồng/m ² sàn	5.212.076
	Không có khu vệ sinh khép kín	đồng/m ² sàn	4.778.294
10.10	Nhà 02 tầng, tường chịu lực 220 mm, tường lãn sơn, cửa gỗ N3 (chưa có khuôn cửa), mái BTCT, nền lát gạch liên doanh 300x300, có điện		
	Có khu vệ sinh khép kín	đồng/m ² sàn	5.311.472
	Không có khu vệ sinh khép kín	đồng/m ² sàn	4.877.684
10.11	Nhà 02 tầng, tường chịu lực 220 mm, lãn sơn, cửa gỗ N3 (chưa có khuôn cửa), mái BTCT, chống nóng lợp fibrôximăng, nền lát gạch liên doanh 300x300, có điện		
	Có khu vệ sinh khép kín	đồng/m ² sàn	5.443.696
	Không có khu vệ sinh khép kín	đồng/m ² sàn	5.009.967
10.12	Nhà 02 tầng, tường chịu lực 220 mm, lãn sơn, cửa gỗ N3 (chưa có khuôn cửa), mái BTCT, chống nóng lợp tôn, nền lát gạch liên doanh 300x300, có điện		
	Có khu vệ sinh khép kín	đồng/m ² sàn	5.500.148
	Không có khu vệ sinh khép kín	đồng/m ² sàn	5.066.344
10.13	Nhà 02 tầng, tường chịu lực 220 mm, lãn sơn, cửa gỗ N3 (chưa có khuôn cửa), mái BTCT, chống nóng lợp ngói, nền lát gạch liên doanh 300x300, có điện		
	Có khu vệ sinh khép kín	đồng/m ² sàn	5.677.602
	Không có khu vệ sinh khép kín	đồng/m ² sàn	5.243.834
10.14	Nhà 02 tầng, tường chịu lực 220 mm, tường lãn sơn, cửa gỗ N3 (chưa có khuôn cửa), mái BTCT, một phần tầng 2 làm tum bằng khung thép, mái tôn, nền lát gạch liên doanh 300x300, có điện		

TT	NỘI DUNG	Đơn vị tính	Đơn giá
	Có khu vệ sinh khép kín	đồng/m ² sàn	4.678.591
	Không có khu vệ sinh khép kín	đồng/m ² sàn	4.297.425
11	Nhà 3 tầng khung BTCT chịu lực, tường bao che 110 mm		
11.1	Nhà 03 tầng, khung BTCT chịu lực, tường 110 mm, tường lãn sơn, cửa gỗ N3 (chưa có khuôn cửa), nền lát gạch liên doanh 300x300, mái lợp tôn, nền lát gạch liên doanh 300x300, có điện		
	Có khu vệ sinh khép kín	đồng/m ² sàn	5.015.812
	Không có khu vệ sinh khép kín	đồng/m ² sàn	4.628.369
11.2	Nhà 03 tầng, khung BTCT chịu lực, tường 110 mm, tường lãn sơn, cửa gỗ N3 (chưa có khuôn cửa), nền lát gạch liên doanh 300x300, mái lợp ngói, nền lát gạch liên doanh 300x300, có điện		
	Có khu vệ sinh khép kín	đồng/m ² sàn	5.107.025
	Không có khu vệ sinh khép kín	đồng/m ² sàn	4.719.609
11.3	Nhà 03 tầng, khung BTCT chịu lực, tường 110 mm, tường lãn sơn, cửa gỗ N3 (chưa có khuôn cửa), nền lát gạch liên doanh 300x300, mái BTCT, nền lát gạch liên doanh 300x300, có điện		
	Có khu vệ sinh khép kín	đồng/m ² sàn	5.157.245
	Không có khu vệ sinh khép kín	đồng/m ² sàn	4.732.948
11.4	Nhà 03 tầng, khung BTCT chịu lực, tường 110 mm, tường lãn sơn, cửa gỗ N3 (chưa có khuôn cửa), sàn mái BTCT, lớp chống nóng lợp fibrôximăng, nền lát gạch liên doanh 300x300, có điện		
	Có khu vệ sinh khép kín	đồng/m ² sàn	5.204.963
	Không có khu vệ sinh khép kín	đồng/m ² sàn	4.817.482
11.5	Nhà 03 tầng, khung BTCT chịu lực, tường 110 mm, tường lãn sơn, cửa gỗ N3 (chưa có khuôn cửa), nền lát gạch liên doanh 300x300, sàn mái BTCT, lớp chống nóng lợp tôn cán sóng, nền lát gạch liên doanh 300x300, có điện		
	Có khu vệ sinh khép kín	đồng/m ² sàn	5.226.720
	Không có khu vệ sinh khép kín	đồng/m ² sàn	4.844.442
11.6	Nhà 03 tầng, khung BTCT chịu lực, tường 110 mm, tường lãn sơn, cửa gỗ N3 (chưa có khuôn cửa), nền lát gạch liên doanh 300x300, sàn mái BTCT, lớp chống nóng lợp ngói, nền lát gạch liên doanh 300x300, có điện		
	Có khu vệ sinh khép kín	đồng/m ² sàn	5.346.517
	Không có khu vệ sinh khép kín	đồng/m ² sàn	4.959.097
11.7	Nhà 03 tầng, khung BTCT chịu lực, tường 110 mm, mái BTCT, tường lãn sơn, cửa gỗ N3 (chưa có khuôn cửa), nền lát gạch liên doanh 300x300, một phần tầng 3 làm tum bằng khung thép, nền lát gạch liên doanh 300x300, mái tôn, có điện		
	Có khu vệ sinh khép kín	đồng/m ² sàn	4.823.137
	Không có khu vệ sinh khép kín	đồng/m ² sàn	4.470.430

TT	NỘI DUNG	Đơn vị tính	Đơn giá
11.8	Nhà 03 tầng, khung BTCT chịu lực, tường 110 mm, mái BTCT, tường lãn sơn, cửa gỗ N3 (chưa có khuôn cửa), có 1 tầng hầm, nền lát gạch liên doanh 300x300, có điện		
	Có khu vệ sinh khép kín	đồng/m ² sàn	5.010.771
	Không có khu vệ sinh khép kín	đồng/m ² sàn	4.703.044
11.9	Nhà 03 tầng, khung BTCT chịu lực, tường 110 mm, mái BTCT, tường lãn sơn, cửa gỗ N3 (chưa có khuôn cửa), nền lát gạch liên doanh 300x300, có 1 tầng hầm, một phần tầng 3 làm tum bằng khung thép, mái lợp tôn cán sóng, có điện		
	Có khu vệ sinh khép kín	đồng/m ² sàn	4.705.159
	Không có khu vệ sinh khép kín	đồng/m ² sàn	4.425.667
12	Nhà 3 tầng khung BTCT chịu lực, tường bao che 150 mm		
12.1	Nhà 03 tầng, khung BTCT chịu lực, tường 150 mm, tường lãn sơn, cửa gỗ N3 (chưa có khuôn cửa), nền lát gạch liên doanh 300x300, mái lợp tôn cán sóng, có điện		
	Có khu vệ sinh khép kín	đồng/m ² sàn	4.898.540
	Không có khu vệ sinh khép kín	đồng/m ² sàn	4.509.405
12.2	Nhà 03 tầng, khung BTCT chịu lực, tường 150 mm, tường lãn sơn, cửa gỗ N3 (chưa có khuôn cửa), nền lát gạch liên doanh 300x300, mái lợp ngói, có điện		
	Có khu vệ sinh khép kín	đồng/m ² sàn	5.026.975
	Không có khu vệ sinh khép kín	đồng/m ² sàn	4.637.782
12.3	Nhà 03 tầng, khung BTCT chịu lực, tường 150 mm, tường lãn sơn, cửa gỗ N3 (chưa có khuôn cửa), nền lát gạch liên doanh 300x300, mái BTCT, có điện		
	Có khu vệ sinh khép kín	đồng/m ² sàn	5.081.759
	Không có khu vệ sinh khép kín	đồng/m ² sàn	4.692.615
12.4	Nhà 03 tầng, khung BTCT chịu lực, tường 150 mm, tường lãn sơn, cửa gỗ N3 (chưa có khuôn cửa), nền lát gạch liên doanh 300x300, sàn mái BTCT, lớp chống nóng lợp fibrôximăng, có điện		
	Có khu vệ sinh khép kín	đồng/m ² sàn	5.131.138
	Không có khu vệ sinh khép kín	đồng/m ² sàn	4.742.014
12.5	Nhà 03 tầng, khung BTCT chịu lực, tường 150 mm, tường lãn sơn, cửa gỗ N3 (chưa có khuôn cửa), nền lát gạch liên doanh 300x300, sàn mái BTCT, lớp chống nóng lợp tôn cán sóng, có điện		
	Có khu vệ sinh khép kín	đồng/m ² sàn	5.149.735
	Không có khu vệ sinh khép kín	đồng/m ² sàn	4.762.362
12.6	Nhà 03 tầng, khung BTCT chịu lực, tường 150 mm, tường lãn sơn, cửa gỗ N3 (chưa có khuôn cửa), nền lát gạch liên doanh 300x300, sàn mái BTCT, lớp chống nóng lợp ngói, có điện		

TT	NỘI DUNG	Đơn vị tính	Đơn giá
	Có khu vệ sinh khép kín	đồng/m ² sàn	5.252.404
	Không có khu vệ sinh khép kín	đồng/m ² sàn	4.868.406
12.7	Nhà 03 tầng, khung BTCT chịu lực, tường 150 mm, tường lãn sơn, cửa gỗ N3 (chưa có khuôn cửa), nền lát gạch liên doanh 300x300, mái BTCT, một phần tầng 3 làm tum bằng khung thép, mái tôn, có điện		
	Có khu vệ sinh khép kín	đồng/m ² sàn	4.767.658
	Không có khu vệ sinh khép kín	đồng/m ² sàn	4.398.069
12.8	Nhà 03 tầng, khung BTCT chịu lực, tường 150 mm, tường lãn sơn, cửa gỗ N3 (chưa có khuôn cửa), nền lát gạch liên doanh 300x300, mái BTCT, có 1 tầng hầm, có điện		
	Có khu vệ sinh khép kín	đồng/m ² sàn	4.877.031
	Không có khu vệ sinh khép kín	đồng/m ² sàn	4.562.317
12.9	Nhà 03 tầng, khung BTCT chịu lực, tường 150 mm, tường lãn sơn, cửa gỗ N3 (chưa có khuôn cửa), nền lát gạch liên doanh 300x300, mái BTCT, có 1 tầng hầm, một phần tầng 3 làm tum bằng khung thép, mái tôn, có điện		
	Có khu vệ sinh khép kín	đồng/m ² sàn	4.691.983
	Không có khu vệ sinh khép kín	đồng/m ² sàn	4.419.166
13	Nhà 3 tầng khung BTCT chịu lực, tường bao che 220 mm		
13.1	Nhà 03 tầng, khung BTCT chịu lực, tường 220 mm, tường lãn sơn, cửa gỗ N3 (chưa có khuôn cửa), nền lát gạch liên doanh 300x300, mái lợp tôn cán sóng, có điện		
	Có khu vệ sinh khép kín	đồng/m ² sàn	5.254.825
	Không có khu vệ sinh khép kín	đồng/m ² sàn	4.865.706
13.2	Nhà 03 tầng, khung BTCT chịu lực, tường 220 mm, tường lãn sơn, cửa gỗ N3 (chưa có khuôn cửa), nền lát gạch liên doanh 300x300, mái lợp ngói, có điện		
	Có khu vệ sinh khép kín	đồng/m ² sàn	5.380.002
	Không có khu vệ sinh khép kín	đồng/m ² sàn	4.990.843
13.3	Nhà 03 tầng, khung BTCT chịu lực, tường 220 mm, , tường lãn sơn, cửa gỗ N3 (chưa có khuôn cửa), nền lát gạch liên doanh 300x300, mái BTCT , có điện		
	Có khu vệ sinh khép kín	đồng/m ² sàn	5.440.702
	Không có khu vệ sinh khép kín	đồng/m ² sàn	5.051.512
13.4	Nhà 03 tầng, khung BTCT chịu lực, tường 220 mm, , tường lãn sơn, cửa gỗ N3 (chưa có khuôn cửa), nền lát gạch liên doanh 300x300, sàn mái BTCT, lớp chống nóng lợp fibrôximăng, có điện		
	Có khu vệ sinh khép kín	đồng/m ² sàn	5.498.194
	Không có khu vệ sinh khép kín	đồng/m ² sàn	5.090.130

TT	NỘI DUNG	Đơn vị tính	Đơn giá
13.5	Nhà 03 tầng, khung BTCT chịu lực, tường 220 mm, tường lãn sơn, cửa gỗ N3 (chưa có khuôn cửa), nền lát gạch liên doanh 300x300, sàn mái BTCT, lớp chống nóng lợp tôn cán sóng, có điện		
	Có khu vệ sinh khép kín	đồng/m ² sàn	5.512.867
	Không có khu vệ sinh khép kín	đồng/m ² sàn	5.104.848
13.6	Nhà 03 tầng, khung BTCT chịu lực, tường 220 mm, tường lãn sơn, cửa gỗ N3 (chưa có khuôn cửa), nền lát gạch liên doanh 300x300, sàn mái BTCT, lớp chống nóng lợp ngói, có điện		
	Có khu vệ sinh khép kín	đồng/m ² sàn	5.638.839
	Không có khu vệ sinh khép kín	đồng/m ² sàn	5.249.685
13.7	Nhà 03 tầng, khung BTCT chịu lực, tường 220 mm, ường lãn sơn, cửa gỗ N3 (chưa có khuôn cửa), nền lát gạch liên doanh 300x300, mái BTCT, một phần tầng 3 làm tum bằng khung thép, mái tôn, có điện		
	Có khu vệ sinh khép kín	đồng/m ² sàn	5.181.635
	Không có khu vệ sinh khép kín	đồng/m ² sàn	4.827.182
13.8	Nhà 03 tầng, khung BTCT chịu lực, tường 220 mm, tường lãn sơn, cửa gỗ N3 (chưa có khuôn cửa), nền lát gạch liên doanh 300x300, mái BTCT, có 1 tầng hầm, có điện		
	Có khu vệ sinh khép kín	đồng/m ² sàn	5.188.308
	Không có khu vệ sinh khép kín	đồng/m ² sàn	4.853.582
13.9	Nhà 03 tầng, khung BTCT chịu lực, tường 220 mm, tường lãn sơn, cửa gỗ N3 (chưa có khuôn cửa), nền lát gạch liên doanh 300x300, mái BTCT, có 1 tầng hầm, một phần tầng 3 làm tum bằng khung thép, mái tôn, có điện		
	Có khu vệ sinh khép kín	đồng/m ² sàn	5.022.735
	Không có khu vệ sinh khép kín	đồng/m ² sàn	4.690.026
14	Nhà 4 tầng khung BTCT chịu lực, tường bao che 110		
14.1	Nhà 04 tầng, khung BTCT chịu lực, tường 110 mm, bở trụ, tường lãn sơn, cửa cuốn điện, nền lát gạch liên doanh 300x300, mái lợp tôn cán sóng, điện nước đồng bộ	đồng/m ² sàn	5.726.245
14.2	Nhà 04 tầng, khung BTCT chịu lực, tường 110 mm, bở trụ, tường lãn sơn, cửa cuốn điện, nền lát gạch liên doanh 300x300, mái lợp ngói, điện nước đồng bộ	đồng/m ² sàn	5.782.522
14.3	Nhà 04 tầng, khung BTCT chịu lực, tường 110 mm, bở trụ, tường lãn sơn, cửa cuốn điện, nền lát gạch liên doanh 300x300, mái BTCT, điện nước đồng bộ	đồng/m ² sàn	5.761.579

TT	NỘI DUNG	Đơn vị tính	Đơn giá
14.4	Nhà 04 tầng, khung BTCT chịu lực, tường 110 mm, bô trụ, tường lãn sơn, cửa cuốn điện, nền lát gạch liên doanh 300x300, sàn mái BTCT, lớp chống nóng lợp fibrôximăng, điện nước đồng bộ	đồng/m ² sàn	5.799.768
14.5	Nhà 04 tầng, khung BTCT chịu lực, tường 110 mm, bô trụ, tường lãn sơn, cửa cuốn điện, nền lát gạch liên doanh 300x300, sàn mái BTCT, lớp chống nóng lợp tôn cán sóng, điện nước đồng bộ	đồng/m ² sàn	5.834.963
14.6	Nhà 04 tầng, khung BTCT chịu lực, tường 110 mm, bô trụ, tường lãn sơn, cửa cuốn điện, nền lát gạch liên doanh 300x300, sàn mái BTCT, lớp chống nóng lợp ngói, điện nước đồng bộ	đồng/m ² sàn	5.935.894
14.7	Nhà 04 tầng, khung BTCT chịu lực, tường 110 mm, bô trụ, tường lãn sơn, cửa cuốn điện, nền lát gạch liên doanh 300x300, mái BTCT, một phần tầng 4 làm tum bằng khung thép, mái tôn, điện nước đồng bộ	đồng/m ² sàn	5.522.353
14.8	Nhà 04 tầng, khung BTCT chịu lực, tường 110 mm, bô trụ, tường lãn sơn, cửa cuốn điện, nền lát gạch liên doanh 300x300, mái BTCT, có 1 tầng hầm, điện nước đồng bộ	đồng/m ² sàn	5.897.872
14.9	Nhà 04 tầng, khung BTCT chịu lực, tường 110 mm, bô trụ, tường lãn sơn, cửa cuốn điện, nền lát gạch liên doanh 300x300, mái BTCT, có 1 tầng hầm, một phần tầng 4 làm tum bằng khung thép, mái tôn, điện nước đồng bộ	đồng/m ² sàn	5.717.611
15	Nhà 4 tầng khung BTCT chịu lực, tường bao che 220 mm		
15.1	Nhà 04 tầng, khung BTCT chịu lực, tường 220 mm, tường lãn sơn, cửa cuốn điện, nền lát gạch liên doanh 300x300, mái lợp tôn cán sóng, điện nước đồng bộ	đồng/m ² sàn	5.978.903
15.2	Nhà 04 tầng, khung BTCT chịu lực, tường 220 mm, tường lãn sơn, cửa cuốn điện, nền lát gạch liên doanh 300x300, mái lợp ngói, điện nước đồng bộ	đồng/m ² sàn	6.059.089
15.3	Nhà 04 tầng, khung BTCT chịu lực, tường 220 mm, tường lãn sơn, cửa cuốn điện, nền lát gạch liên doanh 300x300, mái BTCT, điện nước đồng bộ, điện nước đồng bộ	đồng/m ² sàn	6.053.499
15.4	Nhà 04 tầng, khung BTCT chịu lực, tường 220 mm, tường lãn sơn, cửa cuốn điện, nền lát gạch liên doanh 300x300, sàn mái BTCT, lớp chống nóng lợp fibrôximăng, điện nước đồng bộ	đồng/m ² sàn	5.825.838

TT	NỘI DUNG	Đơn vị tính	Đơn giá
15.5	Nhà 04 tầng, khung BTCT chịu lực, tường 220 mm, tường lãn sơn, cửa cuốn điện, nền lát gạch liên doanh 300x300, sàn mái BTCT, lớp chống nóng lợp tôn cán sóng, điện nước đồng bộ	đồng/m ² sàn	6.139.122
15.6	Nhà 04 tầng, khung BTCT chịu lực, tường 220 mm, sàn mái BTCT, lớp chống nóng lợp ngói, điện nước đồng bộ	đồng/m ² sàn	6.240.574
15.7	Nhà 04 tầng, khung BTCT chịu lực, tường 220 mm, tường lãn sơn, cửa cuốn điện, nền lát gạch liên doanh 300x300, mái BTCT, một phần tầng 4 làm tum bằng khung thép, mái tôn, điện nước đồng bộ	đồng/m ² sàn	5.906.701
15.8	Nhà 04 tầng, khung BTCT chịu lực, tường 220 mm, tường lãn sơn, cửa cuốn điện, nền lát gạch liên doanh 300x300, mái BTCT, có 1 tầng hầm, điện nước đồng bộ	đồng/m ² sàn	6.198.264
15.9	Nhà 04 tầng, khung BTCT chịu lực, tường 220 mm, tường lãn sơn, cửa cuốn điện, nền lát gạch liên doanh 300x300, mái BTCT, có 1 tầng hầm, một phần tầng 4 làm tum bằng khung thép, mái tôn, điện nước đồng bộ	đồng/m ² sàn	6.022.074
16	Nhà 5 tầng khung BTCT chịu lực, tường bao che 110 mm		
16.1	Nhà 05 tầng, khung BTCT chịu lực, tường 110 mm, bô trụ, tường lãn sơn, cửa cuốn điện, nền lát gạch liên doanh 300x300, mái lợp tôn cán sóng, điện nước đồng bộ	đồng/m ² sàn	5.867.707
16.2	Nhà 05 tầng, khung BTCT chịu lực, tường 110 mm, bô trụ, tường lãn sơn, cửa cuốn điện, nền lát gạch liên doanh 300x300, mái lợp ngói, điện nước đồng bộ	đồng/m ² sàn	5.930.942
16.3	Nhà 05 tầng, khung BTCT chịu lực, tường 110 mm, bô trụ, tường lãn sơn, cửa cuốn điện, nền lát gạch liên doanh 300x300, mái BTCT, điện nước đồng bộ	đồng/m ² sàn	5.921.668
16.4	Nhà 05 tầng, khung BTCT chịu lực, tường 110 mm, bô trụ, , tường lãn sơn, cửa cuốn điện, nền lát gạch liên doanh 300x300, sàn mái BTCT, lớp chống nóng lợp fibrôximăng, điện nước đồng bộ	đồng/m ² sàn	5.972.010
16.5	Nhà 05 tầng, khung BTCT chịu lực, tường 110 mm, bô trụ, tường lãn sơn, cửa cuốn điện, nền lát gạch liên doanh 300x300, sàn mái BTCT, lớp chống nóng lợp tôn cán sóng, điện nước đồng bộ	đồng/m ² sàn	5.990.670

TT	NỘI DUNG	Đơn vị tính	Đơn giá
16.6	Nhà 05 tầng, khung BTCT chịu lực, tường 110 mm, bô trụ, tường lãn sơn, cửa cuốn điện, nền lát gạch liên doanh 300x300, sàn mái BTCT, lớp chống nóng lợp ngói, điện nước đồng bộ	đồng/m ² sàn	6.058.011
16.7	Nhà 05 tầng, khung BTCT chịu lực, tường 110 mm, bô trụ, tường lãn sơn, cửa cuốn điện, nền lát gạch liên doanh 300x300, mái BTCT, một phần tầng 5 làm tum bằng khung thép, mái tôn, điện nước đồng bộ	đồng/m ² sàn	5.662.332
16.8	Nhà 05 tầng, khung BTCT chịu lực, tường 110 mm, bô trụ, tường lãn sơn, cửa cuốn điện, nền lát gạch liên doanh 300x300, mái BTCT, có 1 tầng hầm, điện nước đồng bộ	đồng/m ² sàn	5.848.511
16.9	Nhà 05 tầng, khung BTCT chịu lực, tường 110 mm, bô trụ, tường lãn sơn, cửa cuốn điện, nền lát gạch liên doanh 300x300, mái BTCT, có 1 tầng hầm, một phần tầng 5 làm tum bằng khung thép, mái tôn, điện nước đồng bộ	đồng/m ² sàn	5.628.114
17	Nhà 5 tầng khung BTCT chịu lực, tường bao che 220 mm		
17.1	Nhà 05 tầng, khung BTCT chịu lực, tường 220 mm, tường lãn sơn, cửa cuốn điện, nền lát gạch liên doanh 300x300, mái lợp tôn cán sóng, điện nước đồng bộ	đồng/m ² sàn	6.219.905
17.2	Nhà 05 tầng, khung BTCT chịu lực, tường 220 mm, tường lãn sơn, cửa cuốn điện, nền lát gạch liên doanh 300x300, mái lợp ngói, điện nước đồng bộ	đồng/m ² sàn	6.304.326
17.3	Nhà 05 tầng, khung BTCT chịu lực, tường 220 mm, tường lãn sơn, cửa cuốn điện, nền lát gạch liên doanh 300x300, mái BTCT, điện nước đồng bộ	đồng/m ² sàn	6.213.776
17.4	Nhà 05 tầng, khung BTCT chịu lực, tường 220 mm, tường lãn sơn, cửa cuốn điện, nền lát gạch liên doanh 300x300, sàn mái BTCT, lớp chống nóng lợp fibrôximăng, điện nước đồng bộ	đồng/m ² sàn	6.270.584
17.5	Nhà 05 tầng, khung BTCT chịu lực, tường 220 mm, tường lãn sơn, cửa cuốn điện, nền lát gạch liên doanh 300x300, sàn mái BTCT, lớp chống nóng lợp tôn cán sóng, điện nước đồng bộ	đồng/m ² sàn	6.322.483
17.6	Nhà 05 tầng, khung BTCT chịu lực, tường 220 mm, tường lãn sơn, cửa cuốn điện, nền lát gạch liên doanh 300x300, sàn mái BTCT, lớp chống nóng lợp ngói, điện nước đồng bộ	đồng/m ² sàn	6.398.664

TT	NỘI DUNG	Đơn vị tính	Đơn giá
17.7	Nhà 05 tầng, khung BTCT chịu lực, tường 220 mm, tường lãn sơn, cửa cuốn điện, nền lát gạch liên doanh 300x300, mái BTCT, một phần tầng 5 làm tum bằng khung thép, mái tôn, điện nước đồng bộ	đồng/m ² sàn	5.973.411
17.8	Nhà 05 tầng, khung BTCT chịu lực, tường 220 mm, tường lãn sơn, cửa cuốn điện, nền lát gạch liên doanh 300x300, mái BTCT, có 1 tầng hầm, điện nước đồng bộ	đồng/m ² sàn	5.926.085
17.9	Nhà 05 tầng, khung BTCT chịu lực, tường 220 mm, tường lãn sơn, cửa cuốn điện, nền lát gạch liên doanh 300x300, mái BTCT, có 1 tầng hầm, một phần tầng 5 làm tum bằng khung thép, mái tôn, điện nước đồng bộ	đồng/m ² sàn	5.731.425
II	NHÀ KHUNG CỘT GỖ		
1	Nhà khung cột gỗ (cột vuông)		
1.1	Nhà khung cột gỗ, mái lợp tranh, tường vách đất hoặc thung phen, có điện	đồng/m ² xd	841.378
1.2	Nhà khung cột gỗ, mái lợp fibrôximăng, không thung tường, điện nước đồng bộ, có điện	đồng/m ² xd	614.450
1.3	Nhà khung cột gỗ, mái lợp fibrôximăng, tường trát toóc xi, có điện	đồng/m ² xd	879.522
1.4	Nhà khung cột gỗ, mái lợp fibrôximăng, tường thung gỗ, có điện	đồng/m ² xd	935.363
1.5	Nhà khung cột gỗ, mái lợp ngói, tường trát toóc xi, có điện	đồng/m ² xd	1.105.035
1.6	Nhà khung cột gỗ, mái lợp ngói, tường thung gỗ, có điện	đồng/m ² xd	1.160.877
2	Nhà khung cột gỗ (cột tròn)		
2.1	Nhà khung cột gỗ, mái lợp tranh, tường vách đất hoặc thung phen, có điện	đồng/m ² xd	815.503
2.2	Nhà khung cột gỗ, mái lợp fibrôximăng, không thung tường, có điện	đồng/m ² xd	588.655
2.3	Nhà khung cột gỗ, mái lợp fibrôximăng, tường trát toóc xi, có điện	đồng/m ² xd	853.647
2.4	Nhà khung cột gỗ, mái lợp fibrôximăng, tường thung gỗ, có điện	đồng/m ² xd	913.670
2.5	Nhà khung cột gỗ, mái lợp ngói, tường trát, có điện	đồng/m ² xd	1.083.351
2.6	Nhà khung cột gỗ, mái lợp ngói, tường thung gỗ, có điện	đồng/m ² xd	1.139.192

TT	NỘI DUNG	Đơn vị tính	Đơn giá
III	NHÀ SÀN		
1	<i>Nhà sàn cột kê (cột vuông), tầng 1 không sử dụng làm khu vực phục vụ đời sống</i>		
1.1	Nhà sàn khung cột gỗ, mái lợp tranh, tường thung phen, sàn gỗ, có điện	đồng/m ² xd	1.744.483
1.2	Nhà sàn khung cột gỗ, mái lợp tranh, tường thung gỗ, sàn gỗ, có điện	đồng/m ² xd	1.875.387
1.3	Nhà sàn khung cột gỗ, mái lợp fibrôximăng, tường thung phen, sàn gỗ, có điện	đồng/m ² xd	1.751.020
1.4	Nhà sàn khung cột gỗ, mái lợp fibrôximăng, vách (phen tre đập bùn trộn rơm), sàn gỗ, có điện	đồng/m ² xd	1.780.364
1.5	Nhà sàn khung cột gỗ, mái lợp fibrôximăng, tường thung gỗ, sàn gỗ, có điện	đồng/m ² xd	1.881.845
1.6	Nhà sàn khung cột gỗ, mái lợp tôn cán sóng, tường thung phen, sàn gỗ, có điện	đồng/m ² xd	1.900.182
1.7	Nhà sàn khung cột gỗ, mái lợp tôn cán sóng, tường thung gỗ, sàn gỗ, có điện	đồng/m ² xd	2.031.020
1.8	Nhà sàn khung cột gỗ, mái lợp ngói, tường thung phen, sàn gỗ	đồng/m ² xd	1.997.609
1.8	Nhà sàn khung cột gỗ, mái lợp ngói, tường thung gỗ, sàn gỗ, có điện	đồng/m ² xd	2.128.447
2	<i>Nhà sàn cột kê (cột tròn), tầng 1 không sử dụng làm khu vực phục vụ đời sống</i>		
2.1	Nhà sàn khung cột gỗ, mái lợp tranh, tường thung phen, sàn gỗ, có điện	đồng/m ² xd	1.650.513
2.2	Nhà sàn khung cột gỗ, mái lợp tranh, tường thung gỗ, sàn gỗ, có điện	đồng/m ² xd	1.781.378
2.3	Nhà sàn khung cột gỗ, mái lợp fibrôximăng, tường thung phen, sàn gỗ, có điện	đồng/m ² xd	1.657.037
2.4	Nhà sàn khung cột gỗ, mái lợp fibrôximăng, vách (phen tre đập bùn trộn rơm), sàn gỗ, có điện	đồng/m ² xd	1.706.654
2.5	Nhà sàn khung cột gỗ, mái lợp fibrôximăng, tường thung gỗ, sàn gỗ, có điện	đồng/m ² xd	1.787.875
2.6	Nhà sàn khung cột gỗ, mái lợp tôn cán sóng, tường thung phen, sàn gỗ, có điện	đồng/m ² xd	1.806.212
2.7	Nhà sàn khung cột gỗ, mái lợp tôn cán sóng, tường thung gỗ, sàn gỗ, có điện	đồng/m ² xd	1.937.011
2.8	Nhà sàn khung cột gỗ, mái lợp ngói, tường thung phen, sàn gỗ, có điện	đồng/m ² xd	1.903.639

TT	NỘI DUNG	Đơn vị tính	Đơn giá
2.9	Nhà sàn khung cột gỗ, mái lợp ngói, tường thưng gỗ, sàn gỗ, có điện	đồng/m ² xd	1.990.526
3	<i>Nhà sàn cột chôn (cột tròn), tầng 1 không sử dụng làm khu vực phục vụ đời sống</i>		
3.1	Nhà sàn cột chôn (cột tròn), mái lợp tranh, tường thưng phen, sàn gỗ, có điện	đồng/m ² xd	1.670.851
3.2	Nhà sàn cột chôn (cột tròn), mái lợp tranh, tường thưng gỗ, sàn gỗ, có điện	đồng/m ² xd	1.801.689
3.3	Nhà sàn cột chôn (cột tròn), mái lợp fibrôximăng, tường thưng phen, sàn gỗ, có điện	đồng/m ² xd	1.677.323
3.4	Nhà sàn cột chôn (cột tròn), mái lợp fibrôximăng, tường thưng gỗ, sàn gỗ, có điện	đồng/m ² xd	1.808.161
3.5	Nhà sàn cột chôn (cột tròn), mái lợp tôn cán sóng, tường thưng phen, sàn gỗ, có điện	đồng/m ² xd	1.826.485
3.6	Nhà sàn cột chôn (cột tròn), mái lợp tôn cán sóng, tường thưng gỗ, sàn gỗ, có điện	đồng/m ² xd	1.957.297
3.7	Nhà sàn cột chôn (cột tròn), mái lợp ngói, tường thưng phen, sàn gỗ, có điện	đồng/m ² xd	1.923.925
3.8	Nhà sàn cột chôn (cột tròn), mái lợp ngói, tường thưng gỗ, sàn gỗ, có điện	đồng/m ² xd	2.054.750
4	<i>Nhà sàn cột kê (cột vuông, tầng 1 cao >2,2m), tầng 1 và sàn tầng 2 phục vụ đời sống</i>		
4.1	Nhà sàn cột kê (cột vuông), mái lợp fibrôximăng, 2 tầng thưng gỗ, sàn gỗ, có điện	đồng/m ² xd	3.100.351
4.2	Nhà sàn cột kê (cột vuông), mái lợp fibrôximăng, tầng 1 xây gạch, tầng 2 thưng gỗ, sàn gỗ, có điện	đồng/m ² xd	3.651.930
4.3	Nhà sàn cột kê (cột vuông), mái lợp tôn cán sóng, 2 tầng thưng gỗ, sàn gỗ, có điện	đồng/m ² xd	3.367.083
4.4	Nhà sàn cột kê (cột vuông), mái lợp tôn cán sóng, tầng 1 xây gạch, tầng 2 thưng gỗ, sàn gỗ, có điện	đồng/m ² xd	3.797.583
4.5	Nhà sàn cột kê (cột vuông), mái lợp ngói, 2 tầng thưng gỗ, sàn gỗ, có điện	đồng/m ² xd	3.464.431
4.6	Nhà sàn cột kê (cột vuông), mái lợp ngói, tầng 1 xây gạch, tầng 2 thưng gỗ, sàn gỗ, có điện	đồng/m ² xd	3.898.454
5	<i>Nhà sàn cột kê (cột tròn, tầng 1 cao >2,2m), tầng 1 và sàn tầng 2 phục vụ đời sống</i>		
5.1	Nhà sàn cột kê (cột tròn), mái lợp fibrôximăng, 2 tầng thưng gỗ, sàn gỗ, có điện	đồng/m ² xd	3.103.275
5.2	Nhà sàn cột kê (cột tròn), mái lợp fibrôximăng, tầng 1 xây gạch, tầng 2 thưng gỗ, sàn gỗ, có điện	đồng/m ² xd	3.537.297
5.3	Nhà sàn cột kê (cột tròn), mái lợp tôn cán sóng, 2 tầng thưng gỗ, sàn gỗ, có điện	đồng/m ² xd	3.252.450

TT	NỘI DUNG	Đơn vị tính	Đơn giá
5.4	Nhà sàn cột kê (cột tròn), mái lợp tôn cán sóng, tầng 1 xây gạch, tầng 2 thung gỗ, sàn gỗ, có điện	đồng/m ² xd	3.686.472
5.5	Nhà sàn cột kê (cột tròn), mái lợp ngói, 2 tầng thung gỗ, sàn gỗ, có điện	đồng/m ² xd	3.349.799
5.6	Nhà sàn cột kê (cột tròn), mái lợp ngói, tầng 1 xây tường, tầng 2 thung gỗ, sàn gỗ, có điện	đồng/m ² xd	3.788.694
6	<i>Nhà sàn 2 tầng khung BTCT chịu lực, tường bao che 220 mm, tường lăn sơn, cửa gỗ N3 (chưa tính khuôn cửa), mái BTCT, lợp ngói, có điện</i>		
6.1	Có khu vệ sinh khép kín	đồng/m ² sàn	4.576.788
6.2	Không có khu vệ sinh khép kín	đồng/m ² sàn	4.453.206
IV	NHÀ KHUNG SẮT		
1	Nhà khung sắt, mái lợp fibrôximăng, không tường	đồng/m ² xd	923.878
2	Nhà khung sắt, mái lợp fibrôximăng, tường quay lưới B40	đồng/m ² xd	1.151.641
3	Nhà khung sắt, mái lợp fibrôximăng, tường thung tôn	đồng/m ² xd	1.647.967
4	Nhà khung sắt, mái lợp fibrôximăng, tường xây gạch kết hợp thung tôn	đồng/m ² xd	2.644.264
5	Nhà khung sắt, mái lợp fibrôximăng, tường xây gạch kết hợp hoa sắt	đồng/m ² xd	2.977.176
6	Nhà khung sắt, mái lợp tôn cán sóng, không tường	đồng/m ² xd	1.039.356
7	Nhà khung sắt, mái lợp tôn cán sóng, tường quay lưới B40	đồng/m ² xd	1.272.000
8	Nhà khung sắt, mái lợp tôn cán sóng, tường thung tôn	đồng/m ² xd	1.764.709
9	Nhà khung sắt, mái lợp tôn cán sóng, tường xây gạch kết hợp thung tôn	đồng/m ² xd	2.761.006
10	Nhà khung sắt, mái lợp tôn cán sóng, tường xây gạch kết hợp hoa sắt	đồng/m ² xd	3.093.917
11	Nhà khung sắt, mái tôn (nhà ga ra xe đạp, xe máy)	đồng/m ² xd	697.200
V	NHÀ CÔNG NGHIỆP		
1	Nhà công nghiệp, cột thép, khung thép tiền chế, mái lợp tôn cán sóng, tường xây gạch 220 mm kết hợp thung tôn, không có cầu trục	đồng/m ² xd	2.723.228
2	Nhà công nghiệp, cột BTCT, khung thép tiền chế, mái lợp tôn cán sóng, tường xây gạch 220 mm kết hợp thung tôn, không có cầu trục	đồng/m ² xd	2.696.682
3	Nhà công nghiệp, cột thép, khung thép tiền chế, mái lợp tôn cán sóng, tường xây gạch 110 mm kết hợp thung tôn, không có cầu trục	đồng/m ² xd	2.669.764

TT	NỘI DUNG	Đơn vị tính	Đơn giá
4	Nhà công nghiệp, cột thép, khung thép tiền chế, mái lợp tôn cán sóng, tường thung tôn, không có cầu trục	đồng/m ² xd	2.569.833
5	Nhà công nghiệp, cột BTCT, khung thép tiền chế, mái lợp tôn cán sóng, tường xây gạch 110 mm kết hợp thung tôn, không có cầu trục	đồng/m ² xd	2.643.346
6	Nhà công nghiệp, cột BTCT, khung thép tiền chế, mái lợp tôn cán sóng, tường thung tôn, không có cầu trục	đồng/m ² xd	2.543.641
VI	NHÀ TRANH, TRE		
1	Nhà tranh, tre	đồng/m ² xd	750.640
VII	NHÀ BÁN MÁI		
1	Nhà bán mái, kết cấu tre, mái lợp fibrôximăng, không tường quây	đồng/m ² xd	359.260
2	Nhà bán mái, kết cấu tre, mái lợp fibrôximăng, tường quây lưới thép B40	đồng/m ² xd	393.574
3	Nhà bán mái, kết cấu tre, mái lợp tôn cán sóng, không tường quây	đồng/m ² xd	467.391
4	Nhà bán mái, kết cấu tre, mái lợp tôn cán sóng, tường quây lưới B40	đồng/m ² xd	501.732
5	Nhà bán mái, kết cấu gỗ, mái fibrôximăng, không tường quây	đồng/m ² xd	486.326
6	Nhà bán mái, kết cấu gỗ, mái fibrôximăng, tường quây lưới B40	đồng/m ² xd	520.666
7	Nhà bán mái, kết cấu gỗ, mái tôn, tường quây lưới B40	đồng/m ² xd	555.481
8	Nhà bán mái, kết cấu gỗ, mái tôn, tường thung tôn	đồng/m ² xd	806.320
9	Nhà bán mái, kết cấu thép, mái fibrôximăng, không tường quây	đồng/m ² xd	906.445
10	Nhà bán mái, kết cấu thép, mái fibrôximăng, tường quây lưới B40	đồng/m ² xd	940.602
11	Nhà bán mái, kết cấu thép, mái fibrôximăng, tường thung tôn	đồng/m ² xd	1.087.287
12	Nhà bán mái, kết cấu thép, mái tôn, không tường quây	đồng/m ² xd	1.015.050
13	Nhà bán mái, kết cấu thép, mái tôn, tường thung tôn	đồng/m ² xd	1.195.655
14	Nhà bán mái, kết cấu thép, mái lợp fibrôximăng, tường xây gạch 110 mm	đồng/m ² xd	1.280.005
15	Nhà bán mái, kết cấu thép, mái tôn, tường xây gạch 110 mm	đồng/m ² xd	1.389.664
16	Nhà bán mái, kết cấu thép, mái tôn, tường xây gạch 110 mm kết hợp lưới B40	đồng/m ² xd	1.271.341
17	Nhà bán mái, kết cấu thép, mái tôn, tường xây gạch 110 mm kết hợp lưới thung tôn	đồng/m ² xd	1.339.680

TT	NỘI DUNG	Đơn vị tính	Đơn giá
18	Nhà bán mái, kết cấu thép, mái tôn, tường xây gạch 110 mm kết hợp hoa sắt	đồng/m ² xd	1.410.152
19	Nhà bán mái, kết cấu thép, mái tôn, tường xây gạch 150 mm	đồng/m ² xd	1.352.031
20	Nhà bán mái, kết cấu thép, mái lợp fibrôximăng, tường xây gạch 220 mm	đồng/m ² xd	1.507.670
21	Nhà bán mái, kết cấu thép, mái tôn, tường xây gạch 220 mm	đồng/m ² xd	1.585.200
VIII	GÁC XÉP		
1	Gác xép, kết cấu gỗ	đồng/m ² sàn	655.126
2	Gác xép, kết cấu thép	đồng/m ² sàn	907.132
3	Gác xép, kết cấu BTCT	đồng/m ² sàn	1.120.406
IX	CÔNG TRÌNH PHỤ ĐỘC LẬP, CÁC CÔNG TRÌNH KIẾN TRÚC KHÁC		
1	<i>Nhà kho, lán tạm phục vụ sản xuất nông nghiệp</i>		
1.1	Nhà sử dụng kết cấu gỗ hoặc tre, mái và tường xung quanh phủ bạt dứa	đồng/m ² xd	577.072
1.2	Nhà sử dụng kết cấu gỗ hoặc tre, mái lợp fibrôximăng, tường thung gỗ hoặc tre	đồng/m ² xd	746.687
2	<i>Bếp</i>		
2.1	Bếp khung cột gỗ, mái lợp gianh, giấy dầu, không có tường	đồng/m ² xd	718.918
2.2	Bếp khung cột gỗ, mái lợp gianh, giấy dầu, tường thung gỗ	đồng/m ² xd	1.422.145
2.3	Bếp khung cột gỗ, mái lợp fibrôximăng, tường thung gỗ	đồng/m ² xd	1.436.135
2.4	Bếp khung cột gỗ, mái lợp ngói, không tường	đồng/m ² xd	893.836
2.5	Bếp khung cột gỗ, mái lợp ngói, tường thung gỗ	đồng/m ² xd	1.582.995
2.6	Bếp tường chịu lực 110 mm, bổ trụ, tường lãn sơn, cửa nhôm Việt - Pháp hoặc Xingfa, nền lát gạch liên doanh 300x300, mái lợp fibrôximăng	đồng/m ² xd	3.716.883
2.7	Bếp xây tường chịu lực 110 mm, bổ trụ, tường lãn sơn, cửa nhôm Việt - Pháp hoặc Xingfa, nền lát gạch liên doanh 300x300, mái lợp tôn	đồng/m ² xd	3.847.013
2.8	Bếp xây tường chịu lực 110 mm, bổ trụ, tường lãn sơn, cửa nhôm Việt - Pháp hoặc Xingfa, nền lát gạch liên doanh 300x300, mái lợp ngói	đồng/m ² xd	3.844.935
2.9	Bếp xây tường chịu lực 110, bổ trụ, tường lãn sơn, cửa nhôm Việt - Pháp hoặc Xingfa, nền lát gạch liên doanh 300x300, mái BTCT	đồng/m ² xd	4.480.052
2.10	Bếp xây tường chịu lực 150 mm, tường lãn sơn, cửa nhôm Việt - Pháp hoặc Xingfa, nền lát gạch liên doanh 300x300, mái lợp fibrôximăng	đồng/m ² xd	3.657.091

TT	NỘI DUNG	Đơn vị tính	Đơn giá
2.11	Bếp xây tường chịu lực 150 mm, tường lãn sơn, cửa nhôm Việt - Pháp hoặc Xingfa, nền lát gạch liên doanh 300x300, mái lợp tôn	đồng/m ² xd	3.762.805
2.12	Bếp xây tường chịu lực 150 mm, tường lãn sơn, cửa nhôm Việt - Pháp hoặc Xingfa, nền lát gạch liên doanh 300x300, mái lợp ngói	đồng/m ² xd	3.795.896
2.13	Bếp xây tường chịu lực 150 mm, tường lãn sơn, cửa nhôm Việt - Pháp hoặc Xingfa, nền lát gạch liên doanh 300x300, mái BTCT	đồng/m ² xd	4.217.143
2.14	Bếp xây tường chịu lực 220 mm, tường lãn sơn, cửa nhôm Việt - Pháp hoặc Xingfa, nền lát gạch liên doanh 300x300, mái lợp fibrôximăng	đồng/m ² xd	4.278.961
2.15	Bếp xây tường chịu lực 220 mm, tường lãn sơn, cửa nhôm Việt - Pháp hoặc Xingfa, nền lát gạch liên doanh 300x300, mái lợp tôn	đồng/m ² xd	4.379.584
2.16	Bếp xây tường chịu lực 220 mm, tường lãn sơn, cửa nhôm Việt - Pháp hoặc Xingfa, nền lát gạch liên doanh 300x300, mái lợp ngói	đồng/m ² xd	4.407.481
2.17	Bếp xây tường chịu lực 220 mm, tường lãn sơn, cửa nhôm Việt - Pháp hoặc Xingfa, nền lát gạch liên doanh 300x300, mái BTCT	đồng/m ² xd	5.264.104
3	<i>Nhà tắm, nhà vệ sinh độc lập (chưa tính bể tự hoại)</i>		
3.1	Nhà khung gỗ, mái lợp tranh, vách thung phen	đồng/m ² xd	1.172.650
3.2	Nhà khung gỗ, mái lợp tranh, vách thung gỗ	đồng/m ² xd	1.193.342
3.3	Nhà khung gỗ, mái lợp ngói, vách thung phen	đồng/m ² xd	1.324.876
3.4	Nhà khung gỗ, mái lợp ngói, vách thung gỗ	đồng/m ² xd	1.358.884
3.5	Nhà vệ sinh, tường xây gạch 110 mm, mái lợp fibrôximăng	đồng/m ² xd	6.047.690
3.6	Nhà vệ sinh, tường xây gạch 110 mm, mái lợp tôn	đồng/m ² xd	6.153.960
3.7	Nhà vệ sinh, tường xây gạch 110 mm, mái ngói	đồng/m ² xd	6.403.795
3.8	Nhà vệ sinh, tường xây gạch 110 mm, mái BTCT	đồng/m ² xd	6.348.185
3.9	Nhà vệ sinh, tường xây gạch 150 mm, mái lợp fibrôximăng	đồng/m ² xd	5.935.974
3.10	Nhà vệ sinh, tường xây gạch 150 mm, mái lợp tôn	đồng/m ² xd	6.042.244
3.11	Nhà vệ sinh, tường xây gạch 150 mm, mái lợp ngói	đồng/m ² xd	6.339.109
3.12	Nhà vệ sinh, tường xây gạch 150 mm, mái BTCT	đồng/m ² xd	6.259.571
3.13	Nhà vệ sinh, tường xây gạch 220 mm, mái lợp fibrôximăng	đồng/m ² xd	6.795.215

TT	NỘI DUNG	Đơn vị tính	Đơn giá
3.14	Nhà vệ sinh, tường xây gạch 220 mm, mái lợp tôn	đồng/m ² xd	6.956.106
3.15	Nhà vệ sinh, tường xây gạch 220 mm, mái lợp ngói	đồng/m ² xd	7.137.954
3.16	Nhà vệ sinh, tường xây gạch 220 mm, mái BTCT	đồng/m ² xd	7.123.927
3.17	Nhà vệ sinh, không có nhà tắm, mái lợp fibrôximăng	đồng/m ² xd	6.587.624
3.18	Bể tự hoại độc lập (đã bao gồm trát, đánh màu hoàn thiện)	đồng/m ³	3.771.497
4	Bể nước (đã hoàn thiện trát, đánh màu)		
4.1	Bể nước, tường xây gạch chỉ đặc dày 110 mm, đáy bể đổ BTXM (không có cốt thép, không có nắp)	đồng/m ³	1.653.004
4.2	Bể nước, tường xây gạch chỉ đặc dày 110 mm, đáy bể, nắp bể đổ BTXM (không có cốt thép)	đồng/m ³	2.026.858
4.3	Bể nước, tường xây gạch chỉ đặc dày 110 mm, đáy bể đổ BTCT (không có nắp)	đồng/m ³	2.002.340
4.4	Bể nước, tường xây gạch chỉ đặc dày 110 mm, đáy bể, nắp bể đổ BTCT	đồng/m ³	2.571.998
4.5	Bể nước, tường xây gạch block dày 110 mm, đáy bể đổ BTXM (không có cốt thép, không có nắp)	đồng/m ³	1.558.146
4.6	Bể nước, tường xây gạch block dày 110 mm, đáy bể, nắp bể đổ BTXM (không có cốt thép)	đồng/m ³	1.907.651
4.7	Bể nước, tường xây gạch block dày 110 mm, đáy bể đổ BTCT (không có nắp)	đồng/m ³	1.896.660
4.8	Bể nước, tường xây gạch block dày 110 mm, đáy bể, nắp bể đổ BTCT	đồng/m ³	2.441.969
4.9	Bể nước, tường xây gạch chỉ đặc dày 220 mm, đáy bể đổ BTXM (không có cốt thép, không có nắp)	đồng/m ³	2.102.917
4.10	Bể nước, tường xây gạch chỉ đặc dày 220 mm, đáy bể, nắp bể đổ BTXM (không có cốt thép)	đồng/m ³	2.419.861
4.11	Bể nước, tường xây gạch chỉ đặc dày 220 mm, đáy bể đổ BTCT (không có nắp)	đồng/m ³	2.419.722
4.12	Bể nước, tường xây gạch chỉ đặc dày 220 mm, đáy bể, nắp bể đổ BTCT	đồng/m ³	2.836.806
4.13	Các loại bể khác nhau (phục vụ sản xuất nông nghiệp)	đồng/m ³	1.632.124
5	Cổng		
5.1	Mái cổng kèo sắt, lợp ngói	đồng/m ² xd	390.433
5.2	Mái cổng bằng BTCT	đồng/m ² xd	1.529.400
5.3	Mái cổng bằng BTCT, dán ngói	đồng/m ² xd	2.374.916
5.4	Trụ cổng xây gạch không nung, móng đổ BT, lăn sơn	đồng/m ³	5.586.250

TT	NỘI DUNG	Đơn vị tính	Đơn giá
5.5	Trụ công xây gạch chỉ ,móng đổ BT, lãn son	đồng/m ³	6.928.750
6	Mái che		
6.1	Mái che gác lên tường, kết cấu tre hoặc gỗ, mái lợp fibrôximăng	đồng/m ² xd	119.713
6.2	Mái che gác lên tường, kết cấu thép, mái lợp tôn liên doanh	đồng/m ² xd	305.961
6.3	Mái che bắn vào tường, kết cấu thép, mái lợp fibrôximăng	đồng/m ² xd	162.585
6.4	Mái che bắn vào tường, kết cấu thép, mái lợp tôn liên doanh	đồng/m ² xd	254.470
6.5	Mái che, khung cột tre, mái lợp fibrôximăng	đồng/m ² xd	149.470
6.6	Mái che, khung cột thép, mái lợp fibrôximăng	đồng/m ² xd	443.750
6.7	Mái che, khung cột thép, mái lợp tôn liên doanh	đồng/m ² xd	535.644
7	Chuồng trại		
7.1	Chuồng gia cầm (gà, vịt,...) , khung cột tre hoặc gỗ, mái lợp bạt, không tường	đồng/m ² xd	606.795
7.2	Chuồng gia cầm (gà, vịt,...) , khung cột tre hoặc gỗ, mái lợp fibrôximăng, không tường	đồng/m ² xd	718.825
7.3	Chuồng gia cầm (gà, vịt,...) , khung cột tre hoặc gỗ, mái lợp fibrôximăng, tường quây lưới B40	đồng/m ² xd	856.198
7.4	Chuồng gia cầm (gà, vịt,...) , khung cột tre hoặc gỗ, mái lợp fibrôximăng, tường thung tôn	đồng/m ² xd	1.303.949
7.5	Chuồng gia cầm (gà, vịt,...) , khung cột sắt, mái lợp fibrôximăng, không tường	đồng/m ² xd	672.176
7.6	Chuồng gia cầm (gà, vịt,...) , khung cột sắt, mái lợp fibrôximăng, tường quây lưới B40	đồng/m ² xd	786.777
7.7	Chuồng lợn, không mái, tường quây lưới B40	đồng/m ² xd	674.830
7.8	Chuồng lợn, mái lợp tranh, tường ghép tre	đồng/m ² xd	653.263
7.9	Chuồng lợn, khung cột tre hoặc gỗ, mái lợp tôn cán sóng, không tường	đồng/m ² xd	723.810
7.10	Chuồng lợn, khung cột tre hoặc gỗ, mái lợp tôn cán sóng, tường quây lưới B40	đồng/m ² xd	836.281
7.11	Chuồng lợn, trụ gạch, tường xây gạch, mái lợp fibrôximăng	đồng/m ² xd	1.950.819
7.12	Chuồng gia súc (trâu, bò, dê, ngựa,...) , cột bê tông, mái lợp tôn cán sóng, tường quây lưới B40	đồng/m ² xd	1.317.712
7.13	Chuồng gia súc (trâu, bò, dê, ngựa,...) , cột gỗ, mái lợp fibrôximăng, không tường	đồng/m ² xd	622.525
8	Các loại tài sản khác		
8.1	Lò đốt rác xây bằng gạch	đồng/m ² xd	609.000
8.2	Trụ BTXM (kt:150x150x2200 mm)	trụ	439.000
8.3	Nắp công BTXM (kt:1000x800x100 mm)	trụ	314.000

TT	NỘI DUNG	Đơn vị tính	Đơn giá
8.4	Biểu hiệu quảng cáo cột sắt, thùng bạt 1 mặt	đồng/m ²	764.000
8.5	Biểu hiệu quảng cáo khung sắt, cột sắt, thùng bạt 2 mặt	đồng/m ²	1.170.000

PHỤ LỤC SỐ III**ĐƠN GIÁ CHO MỘT SỐ CÔNG TÁC XÂY DỰNG VÀ LẮP ĐẶT ĐỂ LÀM CĂN CỨ TÍNH BỒI THƯỜNG VỀ NHÀ Ở, CÔNG TRÌNH GẮN LIỀN VỚI ĐẤT KHI NHÀ NƯỚC THU HỒI ĐẤT TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH HÒA BÌNH**

(Ban hành kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày 17 tháng 6 năm 2025
của Ủy ban nhân dân tỉnh Hòa Bình)

TT	Loại công tác xây dựng, lắp đặt thiết bị	Đơn vị tính	Đơn giá
I	Công tác đào đắp đất, đóng cọc tre và ép cọc		
1	Đào móng bằng máy đào	đồng/m ³	16.422
2	Đắp đất nền móng công trình, bằng thủ công	đồng/m ³	137.074
3	Đóng cọc tre gia cố nền đất	đồng/m ³	17.018
4	Đào ao, kênh mương bằng máy đào	đồng/m ³	23.158
5	Đào ao, kênh mương bằng thủ công	đồng/m ³	264.358
6	Ép cọc bê tông cốt thép (BTCT) tiết diện cọc 20x20	đồng/m ³	430.097
II	Công tác xây đá, xây gạch		
1	Xây móng bằng đá học dày ≤ 600mm	đồng/m ³	1.614.323
2	Xây tường bằng đá học dày ≤ 600mm	đồng/m ³	1.728.924
3	Xây móng bằng đá học dày > 600mm	đồng/m ³	1.513.460
4	Xây tường bằng đá học dày > 600mm	đồng/md	1.711.599
5	Xây móng bằng đá chẻ (10x10x20)cm	đồng/m ³	8.241.122
7	Xây móng bằng gạch đất sét nung 6,5x10,5x22 (gạch chỉ), chiều dày ≤ 33cm	đồng/m ³	1.404.091
8	Xây móng bằng gạch chỉ, chiều dày > 33cm	đồng/m ³	1.352.205
9	Xây tường thẳng gạch chỉ, chiều dày ≤ 11cm, chiều cao ≤ 6m,	đồng/m ³	1.674.720
10	Xây tường thẳng gạch chỉ, chiều dày ≤ 33cm, chiều cao ≤ 6m	đồng/m ³	1.512.425
11	Xây tường thẳng gạch chỉ, chiều dày ≤ 11cm, chiều cao ≤ 28m	đồng/m ³	1.722.045
12	Xây tường thẳng gạch chỉ, chiều dày ≤ 33cm, chiều cao ≤ 28m	đồng/m ³	1.523.560
13	Xây tường thẳng bằng gạch không nung, chiều cao ≤ 6m	đồng/m ³	1.056.084
14	Xây tường thẳng bằng gạch không nung, chiều cao ≤ 28m	đồng/m ³	1.064.436
15	Xây gạch không nung, xây cột, trụ, chiều cao ≤ 6m	đồng/m ³	1.886.077
16	Xây tường thẳng gạch bê tông (12x19x39)cm, chiều dày 12cm, chiều cao ≤ 6m	đồng/m ³	1.263.659
17	Xếp đá khan không chít mạch, mái dốc thẳng	đồng/m ³	849.978
III	Công tác bê tông (BT)	đồng/m ³	
1	Bê tông gạch vỡ	đồng/m ³	995.748
2	Bê tông lót móng	đồng/m ³	1.468.264
3	Bê tông móng	đồng/m ³	1.664.495
4	Bê tông nền	đồng/m ³	1.653.894
5	Bê tông tường	đồng/m ³	2.251.234
IV	Công tác hoàn thiện		

TT	Loại công tác xây dựng, lắp đặt thiết bị	Đơn vị tính	Đơn giá
1	Trát tường ngoài, chiều dày trát 1,5cm	đồng/m ²	87.084
2	Trát tường trong, chiều dày trát 1,5cm	đồng/m ²	70.382
3	Trát tường ngoài, chiều dày trát 2cm	đồng/m ²	112.363
4	Trát tường trong, chiều dày trát 2cm	đồng/m ²	84.525
5	Trát trụ, cột, lam đứng, cầu thang, chiều dày trát 1cm	đồng/m ²	164.351
6	Trát trụ, cột, lam đứng, cầu thang, chiều dày trát 1,5cm	đồng/m ²	175.568
7	Trát trụ, cột, lam đứng, cầu thang, chiều dày trát 2cm	đồng/m ²	197.791
8	Trát đá rửa tường	đồng/m ²	255.799
9	Trát đá rửa trụ, cột	đồng/m ²	361.565
V	Công tác Sơn - Quét vôi		
1	Quét vôi 1 nước trắng, 2 nước màu	đồng/m ²	13.095
2	Bả bằng bột bả vào tường	đồng/m ²	32.551
3	Sơn dầm, trần, cột, tường trong nhà không bả bằng sơn các loại, 1 nước lót, 2 nước phủ	đồng/m ²	54.635
4	Sơn dầm, trần, cột, tường trong nhà không bả bằng sơn các loại, 1 nước lót, 2 nước phủ	đồng/m ²	74.840
5	Sơn dầm, trần, cột, tường ngoài nhà không bả bằng sơn các loại, 1 nước lót, 2 nước phủ	đồng/m ²	97.888
6	Sơn kết cấu gỗ bằng sơn các loại, 1 nước lót, 1 nước phủ	đồng/m ²	24.751
7	Sơn kết cấu gỗ bằng sơn các loại, 1 nước lót, 2 nước phủ	đồng/m ²	35.451
8	Sơn sắt thép bằng sơn các loại, 1 nước lót, 1 nước phủ	đồng/m ²	33.629
9	Sơn sắt thép bằng sơn các loại, 1 nước lót, 2 nước phủ	đồng/m ²	48.124
10	Sơn sàn, nền, bề mặt bê tông bằng sơn các loại, 1 nước lót, 1 nước phủ	đồng/m ²	33.902
VI	Lát nền-sàn		
49	Bê tông nền, mác 150 (làm cốt để láng, lát gạch)	đồng/m ²	1.593.681
50	Láng nền sàn không đánh màu, dày 2cm	đồng/m ²	44.407
51	Lát nền gạch chỉ	đồng/m ²	130.340
52	Lát gạch thẻ, vữa XM M75 PCB30	đồng/m ²	184.438
53	Lát gạch sân, nền đường, vỉa hè bằng gạch xi măng	đồng/m ²	756.978
54	Lát nền, sàn bằng gạch hoa xi măng 300x300	đồng/m ²	769.395
55	Lát nền, sàn bằng gạch đất nung	đồng/m ²	197.161
56	Lát gạch sân, nền đường, vỉa hè bằng gạch xi măng	đồng/m ²	756.978
57	Lát nền, sàn, kích thước gạch 300x300	đồng/m ²	242.940
58	Lát nền, sàn, kích thước gạch 400x400	đồng/m ²	339.872
59	Lát nền, sàn, kích thước gạch 500x500	đồng/m ²	336.683
60	Lát nền, sàn, kích thước gạch 600x600	đồng/m ²	356.971
61	Lát nền sàn bằng đá tự nhiên	đồng/m ²	1.097.488
62	Lát gạch chống nóng bằng gạch 22x15x10,5cm 6 lỗ	đồng/m ²	139.347
63	Lát nền sàn bằng gỗ nhân tạo - gỗ dán/ván ép	đồng/m ²	157.271
64	Thi công mặt sàn gỗ, ván dày 2cm	đồng/m ²	340.565

TT	Loại công tác xây dựng, lắp đặt thiết bị	Đơn vị tính	Đơn giá
65	Ốp tấm nhựa vào tường	đồng/m ²	315.092
66	Ốp trụ, tường bằng gạch men 300x600	đồng/m ²	351.726
67	Ốp trụ, tường bằng đá	đồng/m ²	1.361.197
68	Ốp tường bằng gỗ nhân tạo - ván ép	đồng/m ²	190.439
69	Thi công vách ngăn gỗ ván ghép khít, chiều dày gỗ 1,5cm	đồng/m ²	197.685
70	Thi công trần bằng tấm nhựa	đồng/m ²	426.787
71	Thi công trần bằng tấm xốp	đồng/m ²	402.399
72	Đóng trần thạch cao cho công trình - trần phẳng	đồng/m ²	533.503
73	Đóng trần nhôm cho công trình	đồng/m ²	654.850
74	Đóng trần gỗ tự nhiên cho công trình	đồng/m ²	723.046
75	Lắp dựng tấm sàn phen tre	đồng/m ²	69.595
76	Sàn gỗ - kho hoặc chuồng	đồng/m ²	141.438
77	Gia công và đóng sàn bằng tre	đồng/m ²	200.431
78	Sàn gỗ - Nhà sàn	đồng/m ²	340.565
79	Lợp mái bằng tấm nhựa thông minh	đồng/m ²	406.877
80	Dán giấy trang trí vào tường trát vữa	đồng/m ²	71.567
81	Dán giấy trang trí vào trần trát vữa	đồng/m ²	77.611
82	Thi công trần cốt ép	đồng/m ²	629.551
83	Lợp mái ngói 22 v/m ² , chiều cao ≤ 4 m, vữa XM M75 PCB30	đồng/m ²	243.776
84	Lợp mái bằng lá cọ, li tô gỗ 20x30, cầu phong 40x60 xà gồ gỗ 80x140	đồng/m ²	392.500
VII	Bia mộ các loại		
1	- Bia khắc chữ, hoa văn bằng phương pháp bắn cát	đồng/m ²	405.900
2	- Bia khắc bằng axit	đồng/cái	507.375
3	- Bia bê tông	đồng/cái	225.500
4	- Bia bê tông các loại còn lại	đồng/cái	394.625
VIII	Lan can cầu thang + cửa + sen hoa		
1	Lan can cầu thang bằng gỗ (bao gồm tay vịn, kính và con tiện)	đồng/m ²	1.578.500
2	Gia công, lắp dựng lan can cầu thang bằng thép (bao gồm tay vịn, trụ liên kết) - tính cho 1m ² thang cao 1m	đồng/m dài	185.406
3	Gia công, lắp dựng lan can ban công bằng thép - tính cho 1m ² lan can cao 900mm	đồng/m ²	325.938
4	Gia công, lắp dựng lan can cầu thang bằng inox (bao gồm tay vịn, trụ liên kết)	đồng/m ²	972.927
5	Gia công, lắp dựng lan can ban công bằng inox - tính cho 1m ² lan can cao 900mm	đồng/m ²	927.201
6	Gia công, lắp dựng cửa cuốn chạy điện (đã bao gồm phụ kiện) - S=12m ²	đồng/m ²	3.911.401
7	Gia công, lắp dựng cửa đi, khuôn thép hộp, pano tôn hoặc kính (đã bao gồm phụ kiện) - Cửa đi 1 cánh	đồng/m ²	683.988
8	Gia công, lắp dựng cửa sổ, khuôn thép hộp, pano tôn hoặc kính (đã bao gồm phụ kiện)	đồng/m ²	990.456

TT	Loại công tác xây dựng, lắp đặt thiết bị	Đơn vị tính	Đơn giá
9	Gia công, lắp dựng cửa đi khuôn thép hộp, lưới B40	đồng/m ²	637.919
10	Gia công, lắp dựng vách kính, khuôn thép hộp, pano tôn hoặc kính (đã bao gồm phụ kiện) - Vách kính	đồng/m ²	2.082.658
11	Gia công, lắp dựng hoa sắt thép dẹt	đồng/m ²	379.692
12	Gia công, lắp dựng hoa sắt thép vuông đặc (tính loại 10x10)	đồng/m ²	348.518
13	Gia công, lắp dựng hoa sắt thép hộp	đồng/m ²	423.365
14	Gia công, lắp dựng hoa sắt inox 201	đồng/m ²	1.556.311
15	Gia công, lắp dựng hoa sắt inox 304	đồng/m ²	1.876.763
IX	Cửa, khuôn cửa		
1	Cửa sắt xếp dày 2-3mm không bọc tôn (đã bao gồm phụ kiện)	đồng/m ²	1.180.596
2	Cửa sắt xếp dày 2-3mm có bọc tôn+ bọc tôn (đã bao gồm phụ kiện)	đồng/m ²	1.259.521
3	Gia công, lắp dựng cửa cuốn chạy điện (đã bao gồm phụ kiện) - S=12m ²	đồng/m ²	3.638.546
4	Cửa kính thủy lực (đã bao gồm phụ kiện) - ngoài trời	đồng/m ²	1.164.763
5	Cửa đi, khuôn thép hộp, pano tôn hoặc kính (đã bao gồm phụ kiện) - Cửa đi 1 cánh	đồng/m ²	904.527
6	Cửa đi thép sơn tĩnh điện (đã bao gồm phụ kiện, chưa khóa, chưa khuôn cửa)	đồng/m ²	1.465.750
7	Cửa đi, cánh cửa bằng nhựa lõi thép, pano nhựa hoặc kính (đã bao gồm phụ kiện + khóa)	đồng/m ²	2.210.126
8	Cửa đi, cánh cửa bằng nhôm thường, pano nhôm hoặc kính (bao gồm phụ kiện + khóa)	đồng/m ²	1.014.750
9	Cửa đi, cánh cửa bằng nhôm hệ Việt - Pháp, Xingfa (đã bao gồm phụ kiện + khóa)	đồng/m ²	2.829.630
10	Cửa đi bằng ván ghép (đã bao gồm phụ kiện)	đồng/m ²	428.076
11	Cửa sổ thép sơn tĩnh điện (đã bao gồm phụ kiện, chưa khuôn cửa) - cửa pano kính	đồng/m ²	1.240.250
12	Cửa sổ, cánh cửa bằng nhựa lõi thép (đã bao gồm phụ kiện)	đồng/m ²	1.998.663
13	Cửa sổ, cánh cửa bằng nhôm thường, pano nhôm hoặc kính (bao gồm phụ kiện)	đồng/m ²	1.014.750
14	Cửa sổ nhôm Việt - Pháp hoặc Xingfa	đồng/m ²	2.618.562
15	Cửa sổ gỗ pano đặc. (Tương đương gỗ nhóm III)	đồng/m ²	2.536.875
16	Khuôn đơn(150x60) gồm: cả nẹp. (Tương đương gỗ nhóm III)	đồng/m ²	713.299
17	Khuôn kép (250x60) gồm: cả nẹp. (Tương đương gỗ nhóm III)	đồng/m ²	963.360
18	Vách kính nhôm hệ (đã bao gồm phụ kiện)	đồng/m ²	2.044.721
19	Gia công, lắp dựng vách kính khung nhựa lõi thép (đã bao gồm phụ kiện)	đồng/m ²	1.609.845
20	Gia công, lắp dựng vách kính khung nhôm thường, pano kính (bao gồm phụ kiện)	đồng/m ²	1.014.750
21	Gia công, lắp dựng vách kính nhôm Việt - Pháp hoặc Xingfa (bao gồm phụ kiện)	đồng/m ²	2.829.630
22	Óp tường gỗ dẽ dày 20 có xương gỗ 40x60	đồng/m ²	660.000

TT	Loại công tác xây dựng, lắp đặt thiết bị	Đơn vị tính	Đơn giá
23	Công tác ốp đá cẩm thạch vào tường	đồng/m ²	785.973
24	Công tác ốp gạch vào chân tường, viền tường, viền trụ, cột, tiết diện gạch <= 0,045m ²	đồng/m ²	262.006
25	Công tác ốp gạch vào tường, trụ, cột, tiết diện gạch <= 0,05m ²	đồng/m ²	294.413
26	Dán ngói trên mái nghiêng bê tông, ngói mũi hài 75 viên/m ²	đồng/m ²	532.134
27	Vì kèo thép hình (cả lắp đặt)	đồng/tấn	35.970.017
28	Gia công, lắp dựng xà gồ thép	đồng/tấn	22.907.726
29	Gia công vì kèo mái ngói, khẩu độ vì kèo > 9m	đồng/m ³	9.629.866
30	Gia công cầu phong gỗ	đồng/m ³	6.317.652
31	Gia công xà gồ mái thẳng	đồng/m ³	6.343.799
32	Gia công và lắp dựng khung gỗ dầm sàn	đồng/m ³	38.993.144
33	Gia công, lắp dựng Con tiện bê tông cao 500	đồng/m ³	112.750
34	Gia công, lắp dựng khuôn cửa đơn 6x13 (bao gồm nẹp cửa)		
34.1	- Gỗ sến	đồng/m dài	786.458
34.2	- Gỗ nghiêng	đồng/m dài	805.625
34.3	- Gỗ hồng sắc	đồng/m dài	639.883
34.4	- Gỗ trò chỉ	đồng/m dài	803.370
34.5	- Gỗ Lim nhập khẩu	đồng/m dài	983.770
34.6	- Gỗ Trai	đồng/m dài	764.036
34.7	- Gỗ tương đương nhóm IV	đồng/m dài	701.895
35	Gia công, lắp dựng khuôn cửa kép 6x25 (bao gồm nẹp cửa)		
35.1	- Gỗ trai	đồng/m dài	1.047.730
35.2	- Gỗ sến	đồng/m dài	1.171.755
35.3	- Gỗ nghiêng	đồng/m dài	1.098.468
35.4	- Gỗ hồng sắc	đồng/m dài	782.768
35.5	- Gỗ trò chỉ	đồng/m dài	1.053.368
35.6	- Gỗ Lim nhập khẩu	đồng/m dài	1.380.343
35.7	- Gỗ tương đương nhóm IV	đồng/m dài	1.008.268
36	Gia công, lắp dựng cửa panô nhôm Đài Loan kính 5 ly + lắp đặt	đồng/m ²	1.014.750
37	Gia công, lắp dựng cửa kính cường lực	đồng/m ²	1.071.125
X	Ổng thoát + cấp nước		
1	Ổng thép mạ kẽm kiểu măng sông-ổng dài 8m, D = 20 (cả lắp đặt)	đồng/m dài	151.000
2	Lắp đặt côn, cắt nhựa miệng bát nổi bằng phương pháp dán keo, đường kính côn, cắt 100mm	đồng/m dài	72.688
3	Gia công, lắp dựng ống nhựa PPR D20mm nóng PN16	đồng/m dài	47.713
4	Gia công, lắp dựng ống cấp nước PPR D20 PN10mm	đồng/m dài	18.398
5	Gia công, lắp dựng ống cấp nước PPR D25 PN10mm	đồng/m dài	19.989
6	Gia công, lắp dựng ống cấp nước PPR D32 PN10mm	đồng/m dài	20.804
7	Gia công, lắp dựng ống cấp nước chịu nhiệt D40mm	đồng/m dài	186.770

TT	Loại công tác xây dựng, lắp đặt thiết bị	Đơn vị tính	Đơn giá
8	Gia công, lắp dựng ống cấp nước chịu nhiệt D63 mm	đồng/m dài	408.166
9	Gia công, lắp dựng ống cấp nước chịu nhiệt D110mm	đồng/m dài	687.521
10	Gia công, lắp dựng ống nhựa cấp nước uPVC D42mm	đồng/m dài	52.901
11	Gia công, lắp dựng ống nhựa	đồng/m dài	43.973
12	Gia công, lắp dựng ống nhựa cấp nước uPVC D90	đồng/m dài	59.279
13	Gia công, lắp dựng ống nhựa cấp nước PVC D110	đồng/m dài	134.771
14	Gia công, lắp dựng ống nhựa cấp nước PVC D20mm	đồng/m dài	29.786
15	Gia công, lắp dựng ống nhựa cấp nước PVC D20mm	đồng/m dài	29.787
16	Lắp đặt ống nhựa nối bằng phương pháp măng sông, đoạn ống dài 8m, đường kính ống 20mm	đồng/m dài	23.535
17	Lắp đặt ống nhựa nối bằng phương pháp măng sông, đoạn ống dài 8m, đường kính ống 32mm	đồng/m dài	28.988
18	Lắp đặt ống nhựa nối bằng phương pháp măng sông, đoạn ống dài 8m, đường kính ống 50mm	đồng/m dài	42.542
19	Lắp đặt ống nhựa nối bằng phương pháp măng sông, đoạn ống dài 8m, đường kính ống 100mm	đồng/m dài	105.486
20	Bảng điện gỗ 180x250 (cả lắp đặt)	đồng/cái	11.275
21	Bảng điện nhựa (cả lắp đặt)	đồng/cái	73.851
22	Lắp đặt công tắc - 1 hạt trên 1 công tắc	đồng/cái	74.508
23	Lắp đặt công tắc - 2 hạt trên 1 công tắc	đồng/cái	120.701
24	Lắp đặt ổ cắm đơn	đồng/cái	59.097
25	Lắp đặt ổ cắm đôi	đồng/cái	96.526
26	Lắp đặt dây dẫn 2 ruột $\leq 2 \times 4 \text{mm}^2$	đồng/m dài	46.822
27	Lắp đặt dây dẫn 2 ruột $\leq 2 \times 1.5 \text{mm}^2$	đồng/m dài	18.495
28	Lắp đặt quạt trần	đồng/cái	715.313
29	Công tác ốp gạch vào tường, trụ, cột, vữa XM - Gạch ceramic 300x600	đồng/m ²	352.548
30	Công tác ốp gạch vào tường, trụ, cột, tiết diện gạch $\leq 0,16 \text{m}^2$, vữa XM M75 PCB30	đồng/m ²	355.585
31	Công tác ốp gạch vào tường, trụ, cột, vữa XM - Gạch ceramic 200x250	đồng/m ²	351.726
XI	Sàn - trần		
1	Thi công mặt sàn gỗ nhóm 3, ván dày 2cm	đồng/m ²	985.866
2	Thi công mặt sàn gỗ công nghiệp, ván dày 2cm	đồng/m ²	681.001
3	Thi công mặt sàn gỗ công nghiệp, ván dày 3cm	đồng/m ²	754.289
4	Thi công mặt sàn gỗ nhóm 3, ván dày 3cm	đồng/m ²	1.378.642
5	Thi công trần gỗ dán có tấm cách âm acoustic	đồng/m ²	1.023.244
6	Thi công trần gỗ dán có tấm cách nhiệt sirofort	đồng/m ²	1.039.818
7	Thi công trần phẳng bằng tấm thạch cao	đồng/m ²	596.611
8	Thi công trần giạt cấp bằng tấm thạch cao	đồng/m ²	621.272
9	Thi công trần bằng tấm nhựa	đồng/m ²	466.071
10	Thi công trần ván ép chia ô nhỏ có gioăng chìm hoặc nẹp nổi trang trí	đồng/m ²	931.416
XII	Lợp mái		
1	Mái ngói mũi hài (loại 75 viên/m ²), kết cầu xà, cầu phong gỗ	đồng/m ²	519.338

TT	Loại công tác xây dựng, lắp đặt thiết bị	Đơn vị tính	Đơn giá
2	Lợp mái ngói Trung Đô trắng men loại 10 viên/m ² hoặc tương đương	đồng/m ²	242.464
3	Mái lợp ngói âm dương (loại 80 viên/m ²)	đồng/m ²	353.074
4	Lợp mái ngói Thái hai màu loại 10 viên/m ²	đồng/m ²	484.834
5	Lợp mái bằng lá cọ, li tô gỗ 20x30, cầu phong 40x60 xà gỗ gỗ 80x140	đồng/m ²	392.500
6	Lợp mái bằng tấm nhựa thông minh	đồng/m ²	406.877
7	Mái lợp Fibrôximăng, kết cấu xà gỗ bằng thép hộp	đồng/m ²	171.174
8	Mái lợp tôn, kết cấu xà gỗ bằng thép hộp	đồng/m ²	269.730
9	Mái lợp tôn lạnh, kết cấu xà gỗ bằng thép hộp	đồng/m ²	389.392
XIII	Đường bê tông đá dăm hoặc sỏi (đã tính một lớp lót rải bạt)		
1	- Chiều dày lớp bê tông đá dăm 10cm	đồng/m ²	201.838
2	- Chiều dày lớp bê tông đá dăm 15cm	đồng/m ²	287.218
3	- Chiều dày lớp bê tông đá dăm 20cm	đồng/m ²	401.911
4	- Chiều dày lớp bê tông đá dăm 25cm	đồng/m ²	489.056
5	- Chiều dày lớp bê tông đá dăm 30cm	đồng/m ²	584.795
XIV	Đường bê tông đá dăm hoặc sỏi (đã tính cả lớp lót rải bạt, móng đá dăm)		
1	- Chiều dày lớp bê tông đá dăm 10cm	đồng/m ²	312.582
2	- Chiều dày lớp bê tông đá dăm 15cm	đồng/m ²	397.962
3	- Chiều dày lớp bê tông đá dăm 20cm	đồng/m ²	528.733
4	- Chiều dày lớp bê tông đá dăm 25cm	đồng/m ²	642.348
5	- Chiều dày lớp bê tông đá dăm 30cm	đồng/m ²	695.539
XV	Đường cấp phối sỏi sông, suối; cấp phối đá dăm		
1	- Chiều dày lớp cấp phối 5cm	đồng/m ²	25.563
2	- Chiều dày lớp cấp phối 10cm	đồng/m ²	51.126
3	- Chiều dày lớp cấp phối 15cm	đồng/m ²	76.688
4	- Chiều dày lớp cấp phối 20cm	đồng/m ²	102.251
5	- Chiều dày lớp cấp phối 25cm	đồng/m ²	127.814
XVI	Móng các loại		
1	- Móng đơn bằng BTCT	đồng/m ³	3.277.747
2	- Móng băng bằng BTCT	đồng/m ³	3.139.362
3	- Móng bè bằng BTCT	đồng/m ³	3.727.980
4	- Móng đơn bằng bê tông (không CT)	đồng/m ³	2.164.399
5	- Móng, kè xây bằng đá hộc	đồng/m ³	1.611.968
6	- Móng, kè xây bằng gạch chỉ ≤ 330mm	đồng/m ³	1.512.425
7	- Móng, kè xây bằng gạch chỉ > 330mm	đồng/m ³	1.475.640
XVII	Trụ công, trụ bờ rào, cột bằng bê tông cốt thép (không kể trát)		
1	- Tiết diện 10 x 10 cm	đồng/m dài	176.419
2	- Tiết diện 10 x 15 cm	đồng/m dài	204.012

TT	Loại công tác xây dựng, lắp đặt thiết bị	Đơn vị tính	Đơn giá
3	- Tiết diện 15 x 15 cm	đồng/m dài	237.373
4	- Tiết diện 15 x 20 cm	đồng/m dài	270.734
5	- Tiết diện 20 x 20 cm	đồng/m dài	375.170
6	- Tiết diện 25 x 25 cm	đồng/m dài	459.194
7	- Tiết diện 30 x 30 cm	đồng/m dài	554.752
8	- Tiết diện 40 x 40 cm	đồng/m dài	911.873
9	- Tiết diện 50 x 50 cm	đồng/m dài	1.176.509
XVIII	Dầm, giằng móng BTCT		
1	- Tiết diện 20 x 10 cm	đồng/m dài	150.238
2	- Tiết diện 30 x 10 cm	đồng/m dài	224.941
3	- Tiết diện 20 x 20 cm	đồng/m dài	218.026
4	- Tiết diện 20 x 30 cm	đồng/m dài	298.910
XIX	Sàn BTCT		
1	- Chiều dày sàn 5cm	đồng/m ²	484.612
2	- Chiều dày sàn 7cm	đồng/m ²	521.995
3	- Chiều dày sàn 10cm	đồng/m ²	578.070
4	- Chiều dày sàn 12cm	đồng/m ²	609.442
5	- Chiều dày sàn 15cm	đồng/m ²	670.831
XX	Cửa cổng		
1	- Cánh bằng Inox 201	đồng/m ²	1.638.907
2	- Cánh bằng Inox 304	đồng/m ²	1.966.825
3	- Cánh bằng sắt hộp mạ kẽm đã sơn	đồng/m ²	779.350
4	- Cánh bằng sắt vuông 14x14 đặc đã sơn	đồng/m ²	829.087
5	- Cánh bằng sắt vuông 12x12 đặc đã sơn	đồng/m ²	714.783
6	- Cánh bằng sắt vuông 10x10 đặc đã sơn	đồng/m ²	683.532
7	- Cánh bằng khung thép hình, sắt tròn đã sơn	đồng/m ²	451.911
8	- Cánh bằng ván ép, nan gỗ	đồng/m ²	308.431
XXI	Bể chứa nước thành bể xây gạch chỉ hoặc đổ bê tông cốt thép có nắp đậy bằng tấm đan BTCT 10cm		
1	- Thể tích ≤ 3m ³	đồng/m ³	3.111.479
2	- Thể tích ≤ 5m ³	đồng/m ³	2.594.962
XXII	Bể chứa nước thành bể xây gạch rỗng 6 lỗ (10x5x22) có nắp đậy bằng tấm đan BTCT 10cm		
1	- Thể tích ≤ 3m ³	đồng/m ³	2.388.095
2	- Thể tích ≤ 5m ³	đồng/m ³	1.156.740
XXIII	Bể phốt thành bể xây gạch hoặc đổ bê tông cốt thép có nắp đậy		
1	- Thể tích ≤ 3m ³	đồng/m ³	2.649.134
2	- Thể tích ≤ 5m ³	đồng/m ³	2.491.308
3	- Bể chứa hồ xi bán tự hoại	đồng/m ³	2.799.343
XXIV	Tấm đan bê tông cốt thép		
1	- Tấm đan không chịu lực dày 5cm	đồng/m ²	282.313
2	- Tấm đan không chịu lực dày 7cm	đồng/m ²	219.227

TT	Loại công tác xây dựng, lắp đặt thiết bị	Đơn vị tính	Đơn giá
3	- Tấm đan chịu lực dày 10cm	đồng/m ²	473.276
4	- Tấm đan chịu lực dày 15cm	đồng/m ²	703.632
5	- Tấm đan chịu lực dày 20cm	đồng/m ²	867.296
XXV	Tháo dỡ		
1	- Tháo dỡ máy điều hoà cục bộ	đồng/cái	160.601
2	- Tháo dỡ bình đun nước nóng	đồng/cái	53.534
3	- Tháo dỡ di chuyển tắc nước	đồng/cái	267.669
XXVI	Giếng các loại		
1	Giếng khơi - Giếng đất đào (đã tính thành miệng giếng)	đồng/m ³	1.154.754
2	Giếng nước, thành xây gạch (đã tính thành miệng giếng)	đồng/m ³	1.436.566
3	Giếng khoan dân dụng D110	đồng/m	664.003
4	Giếng khoan dân dụng D76	đồng/m	589.770
5	Giếng khoan dân dụng D42	đồng/m	542.283
XXVII	Rọ đá		
1	Rọ đá (1x1x1) m	đồng/rọ	1.013.467
2	Rọ đá (1x1x2) m	đồng/rọ	1.878.343
XXVIII	Hàng rào khung thép lưới B40		
1	Hàng rào B40 có cột sắt với kích thước D21, không khung (<i>dùng cho vườn, ruộng, đồng, bãi</i>)	m ²	182.654
		Phần móng	35.440
		Phần thân	147.214
2	Hàng rào B40 có cột sắt với kích thước D27, không khung (<i>dùng cho vườn, ruộng, đồng, bãi</i>)	m ²	187.584
		Phần móng	35.440
		Phần thân	152.144
3	Hàng rào B40 có cột sắt với kích thước D34 không khung (<i>dùng cho vườn, ruộng, đồng, bãi</i>)	m ²	192.515
		Phần móng	35.440
		Phần thân	157.074
4	Hàng rào lưới thép B40 có khung thép V4 xung quanh hàn vào cột L50; Có thanh dọc a = 600, thanh ngang a = 800; trên có gắn lưới mác L = 200, a = 150.	m ²	399.160
		Phần móng	30.311
		Phần thân	368.849
5	Hàng rào lưới thép B40 có khung thép V3 xung quanh hàn vào cột L50; Có thanh dọc a = 600, thanh ngang a = 800; trên có gắn lưới mác L = 200, a = 150.	m ²	398.573
		Phần móng	35.440
		Phần thân	363.133
6	Hàng rào lưới thép gai a = 100 có khung thép V4 xung quanh hàn vào cột L50; Có thanh dọc a = 600, trên có gắn lưới mác L = 200, a = 150.	m ²	359.067
		Phần móng	35.440
		Phần thân	323.626
7	Hàng rào lưới thép gai a = 100 có khung thép V3 xung quanh hàn vào cột L50; Có thanh dọc a = 600, trên có gắn lưới mác L = 200, a = 150.	m ²	354.741
		Phần móng	35.440
		Phần thân	319.301
8	Hàng rào B40 có cột sắt với kích thước D21 dày 0.9mm, không khung (<i>dùng cho vườn, ruộng, bãi...</i>)	m ²	131.784
9	Hàng rào B40 có cột sắt với kích thước D27 dày 0.9mm, không khung (<i>dùng cho vườn, ruộng, bãi...</i>)	m ²	134.478

TT	Loại công tác xây dựng, lắp đặt thiết bị	Đơn vị tính	Đơn giá
10	Hàng rào B40 có cột sắt với kích thước D34 dày 1mm, không khung (<i>dùng cho vườn, ruộng, bãi...</i>)	m ²	139.077
11	Hàng rào lưới thép B40 có khung thép V4 xung quanh hàn vào cột L50; Có thanh dọc a = 600, thanh ngang a = 800; trên có gắn lưới mác L = 200, a = 300 (<i>dùng cho vườn, ruộng, bãi...</i>)	m ²	225.932
12	Hàng rào lưới thép B40 có khung thép V3 xung quanh hàn vào cột L50; Có thanh dọc a = 1200, thanh ngang a = 1000; trên có gắn lưới mác L = 200, a = 300 (<i>dùng cho vườn, ruộng, bãi...</i>)	m ²	212.635
13	Hàng rào lưới thép gai a = 100 có khung thép V4 xung quanh hàn vào cột L50; Có thanh dọc a = 1200, trên có gắn lưới mác L= 200, a = 300 (<i>dùng cho vườn, ruộng, bãi...</i>)	m ²	217.559
14	Hàng rào lưới thép gai a = 100 có khung thép V3 xung quanh hàn vào cột L50; Có thanh dọc a = 1200, trên có gắn lưới mác L= 200, a = 300 (<i>dùng cho vườn, ruộng, bãi...</i>)	m ²	204.263
XXIX	Công tác xây mộ		
	Căn cứ vào khối lượng cụ thể phân xây mộ phải di dời và vận dụng đơn giá bồi thường đơn giá xây dựng tương ứng tại phụ lục III này để tính toán bồi thường cho chi phí xây mộ		